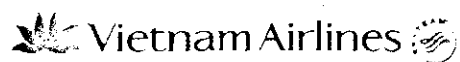


TỔNG CÔNG TY HÀNG KHÔNG VIỆT NAM



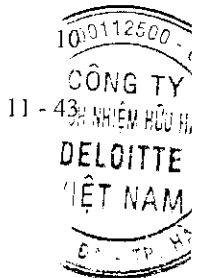
**BÁO CÁO TÀI CHÍNH
ĐÃ ĐƯỢC KIỂM TOÁN**

Cho năm tài chính kết thúc
ngày 31 tháng 12 năm 2010



MỤC LỤC

<u>NỘI DUNG</u>	<u>TRANG</u>
BÁO CÁO CỦA BAN GIÁM ĐỐC	1 - 2
BÁO CÁO KIỂM TOÁN	3 - 4
BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN	5 - 8
BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH	9
BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ	
THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH	



BÁO CÁO CỦA BAN GIÁM ĐỐC

Ban Giám đốc Tổng Công ty Hàng không Việt Nam (gọi tắt là "Tổng Công ty") đệ trình báo cáo này cùng với báo cáo tài chính của Tổng Công ty cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2010.

Tổng Công ty chính thức hoạt động theo mô hình Công ty TNHH Một thành viên từ ngày 01 tháng 7 năm 2010, trên cơ sở chuyển đổi từ Công ty mẹ - Tổng Công ty Hàng không Việt Nam. Để thuận tiện cho việc so sánh số liệu tài chính giữa các năm, Ban Giám đốc Tổng Công ty quyết định lập báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2010 thay vì lập báo cáo tài chính cho hai giai đoạn: giai đoạn trước khi chuyển đổi thành công ty TNHH Một thành viên từ ngày 01 tháng 01 năm 2010 đến ngày 30 tháng 6 năm 2010 và giai đoạn đã chuyển đổi thành công ty TNHH Một thành viên từ ngày 01 tháng 7 năm 2010 đến ngày 31 tháng 12 năm 2010.

HỘI ĐỒNG THÀNH VIÊN VÀ BAN GIÁM ĐỐC

Các thành viên của Hội đồng Thành viên và Ban Giám đốc Tổng Công ty đã điều hành Tổng Công ty trong năm và đến ngày lập báo cáo này gồm:

Hội đồng Thành viên

Ông Nguyễn Sỹ Hưng	Chủ tịch
Ông Phạm Ngọc Minh	Ủy viên
Ông Lưu Văn Hạnh	Ủy viên, Trưởng ban Kiểm soát (miễn nhiệm ngày 01 tháng 7 năm 2010)
Ông Trần Đức Lưu	Ủy viên (nghỉ hưu ngày 01 tháng 01 năm 2010)
Bà Nguyễn Thị Thanh Vân	Ủy viên
Ông Nguyễn Huy Tráng	Ủy viên

Ban Giám đốc

Ông Phạm Ngọc Minh	Tổng Giám đốc
Ông Phạm Việt Thanh	Phó Tổng Giám đốc
Ông Nguyễn Văn Hưng	Phó Tổng Giám đốc
Ông Phan Xuân Đức	Phó Tổng Giám đốc
Ông Dương Trí Thành	Phó Tổng Giám đốc
Ông Trịnh Hồng Quang	Phó Tổng Giám đốc
Ông Trịnh Ngọc Thành	Phó Tổng Giám đốc
Ông Trần Thanh Hiền	Kế toán trưởng (bỏ nhiệm ngày 01 tháng 10 năm 2010)

TRÁCH NHIỆM CỦA BAN GIÁM ĐỐC

Ban Giám đốc có trách nhiệm lập các báo cáo tài chính hàng năm phản ánh một cách trung thực và hợp lý tình hình tài chính cũng như kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ của Tổng Công ty trong năm. Trong việc lập các báo cáo tài chính này, Ban Giám đốc được yêu cầu phải:

- Lựa chọn các chính sách kế toán thích hợp và áp dụng các chính sách đó một cách nhất quán;
- Đưa ra các xét đoán và ước tính một cách hợp lý và thận trọng;
- Nêu rõ các nguyên tắc kế toán thích hợp có được tuân thủ hay không, có những áp dụng sai lệch trọng yếu cần được công bố và giải thích trong báo cáo tài chính hay không;
- Lập báo cáo tài chính trên cơ sở hoạt động liên tục trừ trường hợp không thể cho rằng Tổng Công ty sẽ tiếp tục hoạt động kinh doanh; và
- Thiết kế và thực hiện hệ thống kiểm soát nội bộ một cách hữu hiệu cho mục đích lập và trình bày báo cáo tài chính hợp lý nhằm hạn chế rủi ro và gian lận.

BÁO CÁO CỦA BAN GIÁM ĐỐC (Tiếp theo)

Ban Giám đốc Tổng Công ty chịu trách nhiệm đảm bảo rằng sổ kế toán được ghi chép một cách phù hợp để phản ánh một cách hợp lý tình hình tài chính của Tổng Công ty ở bất kỳ thời điểm nào và đảm bảo rằng báo cáo tài chính tuân thủ các Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Hệ thống Kế toán Việt Nam và các quy định hiện hành có liên quan tại Việt Nam. Ban Giám đốc cũng chịu trách nhiệm đảm bảo an toàn cho tài sản của Tổng Công ty và thực hiện các biện pháp thích hợp để ngăn chặn và phát hiện các hành vi gian lận và sai phạm khác.

Ban Giám đốc xác nhận rằng Tổng Công ty đã tuân thủ các yêu cầu nêu trên trong việc lập báo cáo tài chính.

Thay mặt và đại diện cho Ban Giám đốc,



Phạm Ngọc Minh
Tổng Giám đốc

Ngày 15 tháng 5 năm 2011

Số: 670 /Deloitte-AUDHN-RE

BÁO CÁO KIỂM TOÁN

Kính gửi: Hội đồng Thành viên và Ban Giám đốc
Tổng Công ty Hàng không Việt Nam

Chúng tôi đã kiểm toán bảng cân đối kế toán tại ngày 31 tháng 12 năm 2010 cùng với báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh, báo cáo lưu chuyển tiền tệ cho năm tài chính kết thúc cùng ngày và thuyết minh báo cáo tài chính kèm theo (gọi chung là "báo cáo tài chính") của Tổng Công ty Hàng không Việt Nam (gọi tắt là "Tổng Công ty"), từ trang 5 đến trang 43. Các báo cáo tài chính kèm theo không nhằm phản ánh tình hình tài chính, kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ theo các nguyên tắc và thông lệ kế toán được chấp nhận chung tại các nước khác ngoài Việt Nam.

Trách nhiệm của Ban Giám đốc và Kiểm toán viên

Như đã trình bày trong Báo cáo của Ban Giám đốc tại trang 1 và trang 2, Ban Giám đốc Tổng Công ty có trách nhiệm lập các báo cáo tài chính. Trách nhiệm của chúng tôi là đưa ra ý kiến về các báo cáo tài chính này dựa trên kết quả của cuộc kiểm toán.

Cơ sở của ý kiến

Ngoại trừ các hạn chế phạm vi kiểm toán dưới đây, chúng tôi đã thực hiện kiểm toán theo các Chuẩn mực Kiểm toán Việt Nam. Các Chuẩn mực này yêu cầu chúng tôi phải lập kế hoạch và thực hiện công việc kiểm toán để đạt được sự đảm bảo hợp lý rằng các báo cáo tài chính không có các sai sót trọng yếu. Công việc kiểm toán bao gồm việc kiểm tra, trên cơ sở chọn mẫu, các bằng chứng xác minh cho các số liệu và các thông tin trình bày trên báo cáo tài chính. Chúng tôi cũng đồng thời tiến hành đánh giá các nguyên tắc kế toán được áp dụng và những ước tính quan trọng của Ban Giám đốc, cũng như cách trình bày tổng quát của các báo cáo tài chính. Chúng tôi tin tưởng rằng công việc kiểm toán đã cung cấp những cơ sở hợp lý cho ý kiến của chúng tôi.

Hạn chế phạm vi kiểm toán

Như đã trình bày tại Thuyết minh số 21 phần Thuyết minh báo cáo tài chính, tại ngày 31 tháng 12 năm 2010, số dư tài khoản phải trả thu bán chứng từ vận chuyển hành khách với giá trị khoảng 3.425 tỷ đồng. Từ ngày 01 tháng 9 năm 2010, Tổng Công ty đã chuyển đổi phần mềm xử lý chứng từ vận chuyển hành khách, hành lý từ hệ thống RAS sang hệ thống REVERA, theo đó, Tổng Công ty đã thực hiện kiểm kê các chứng từ chưa vận chuyển bán từ tháng 9 đến tháng 12 năm 2010 với giá trị khoảng 3.300 tỷ đồng. Tổng Công ty chưa thực hiện kiểm kê giá trị thu bán chứng từ chưa vận chuyển từ tháng 8 năm 2010 trở về trước, giá trị thu bán này được theo dõi, xử lý trên hệ thống RAS và được phản ánh trên sổ kế toán với giá trị khoảng 125 tỷ đồng. Chúng tôi không thực hiện được các thủ tục kiểm toán thay thế để xác định được sự hợp lý của số dư tài khoản phải trả thu bán chứng từ vận chuyển hành khách tại ngày 31 tháng 12 năm 2010.

Như đã trình bày tại Thuyết minh số 32 phần Thuyết minh báo cáo tài chính, liên quan đến vụ kiện của luật sư Liberati kiện Tổng Công ty Hàng không Việt Nam, theo phán quyết của Tòa Phúc thẩm Tòa án Paris, từ năm 2006 đến ngày 31 tháng 12 năm 2010, Tổng Công ty đã chuyển vào tài khoản của Đoàn luật sư Paris 5.468.287 EUR, tương đương khoảng 140,3 tỷ đồng. Số tiền này đang được phản ánh là khoản ký cược, ký quỹ dài hạn thuộc khoản mục Tài sản dài hạn khác trên bảng cân đối kế toán của Tổng Công ty tại ngày 31 tháng 12 năm 2010. Chúng tôi chưa được cung cấp đầy đủ các tài liệu và thông tin có liên quan đến vụ kiện trên, do đó, chúng tôi không thể đánh giá được khả năng thu hồi khoản tiền này và ảnh hưởng của nó đối với báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2010 của Tổng Công ty.

BÁO CÁO KIỂM TOÁN (Tiếp theo)

Ý kiến ngoại trừ

Theo ý kiến chúng tôi, ngoại trừ ảnh hưởng của các điều chỉnh, nếu có, liên quan đến hạn chế phạm vi kiểm toán và khác biệt trong xử lý kế toán nêu trên, báo cáo tài chính kèm theo đã phản ánh một cách trung thực và hợp lý, trên các khía cạnh trọng yếu, tình hình tài chính của Tổng Công ty tại ngày 31 tháng 12 năm 2010, cũng như kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ cho năm tài chính kết thúc cùng ngày, phù hợp với Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Hệ thống Kế toán Việt Nam và các quy định hiện hành có liên quan tại Việt Nam.

Chúng tôi xin lưu ý người sử dụng báo cáo tài chính như sau:

- Như đề cập tại Thuyết minh số 2 phần Thuyết minh báo cáo tài chính, từ ngày 01 tháng 7 năm 2010, Tổng Công ty chuyển đổi hình thức hoạt động từ doanh nghiệp nhà nước sang Công ty TNHH Một thành viên. Việc chuyển đổi được thực hiện theo hình thức bàn giao nguyên trạng, Công ty TNHH Một thành viên kế thừa toàn bộ quyền, nghĩa vụ của Công ty mẹ - Tổng Công ty Hàng không Việt Nam bàn giao sang, bao gồm quyền tiếp tục quản lý, sử dụng tài sản, vốn, thị trường kinh doanh, trách nhiệm với các chủ nợ, với Nhà nước. Vì vậy báo cáo tài chính này được lập chung cho giai đoạn từ ngày 01 tháng 01 năm 2010 đến ngày 31 tháng 12 năm 2010 mà không tách thành 2 giai đoạn, trước chuyển đổi và sau khi chuyển đổi thành Công ty TNHH Một thành viên.
- Như trình bày tại Thuyết minh số 4 phần Thuyết minh báo cáo tài chính, Tổng Công ty áp dụng việc ghi nhận chênh lệch tỷ giá theo hướng dẫn tại Thông tư số 201/2009/TT-BTC do Bộ Tài chính ban hành ngày 15 tháng 10 năm 2009 (“Thông tư 201”). Thông tư 201 quy định việc ghi nhận các khoản chênh lệch tỷ giá do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ tại ngày kết thúc niên độ kế toán có sự khác biệt so với Chuẩn mực kế toán Việt Nam số 10 (VAS10) “Ảnh hưởng của việc thay đổi tỷ giá hối đoái”. Ảnh hưởng của việc Tổng Công ty áp dụng Thông tư 201 đến báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2010 được trình bày tại Thuyết minh số 4.
- Theo quy định về quản lý đầu tư xây dựng của Nhà nước, các công trình xây dựng cơ bản hoàn thành và mua sắm máy móc, thiết bị hoàn thành cần được các cơ quan có thẩm quyền về quản lý đầu tư phê duyệt. Do đó, giá trị cuối cùng về các công trình xây dựng cơ bản và mua sắm máy móc, thiết bị này sẽ phụ thuộc vào phê duyệt của cơ quan có thẩm quyền.



Phạm Hoài Nam
Phó Tổng Giám đốc
Chứng chỉ Kiểm toán viên số Đ.0042/KTV

Thay mặt và đại diện cho
CÔNG TY TNHH DELOITTE VIỆT NAM

Ngày 15 tháng 5 năm 2011
Hà Nội, CHXHCN Việt Nam

Phạm Quỳnh Hoa
Kiểm toán viên
Chứng chỉ Kiểm toán viên số 0910/KTV

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN
Tại ngày 31 tháng 12 năm 2010

MẪU SỐ B 01-DN
Đơn vị: VND

TÀI SẢN	Mã số	Thuyết minh	31/12/2010	31/12/2009
A. TÀI SẢN NGẮN HẠN (100=110+120+130+140+150)	100		9.199.435.416.095	5.265.857.964.614
I. Tiền và các khoản tương đương tiền	110	5	2.657.720.485.278	1.477.614.336.504
1. Tiền	111		702.720.485.278	927.614.336.504
2. Các khoản tương đương tiền	112		1.955.000.000.000	550.000.000.000
II. Các khoản đầu tư tài chính ngắn hạn	120		101.950.000.000	1.850.000.000
1. Đầu tư ngắn hạn	121		101.950.000.000	1.850.000.000
III. Các khoản phải thu ngắn hạn	130	6	5.574.403.671.114	2.964.749.264.528
1. Phải thu khách hàng	131		2.130.154.406.298	1.548.207.653.119
2. Trả trước cho người bán	132		3.337.500.593.461	1.115.296.426.677
3. Các khoản phải thu khác	135		181.558.122.309	378.151.138.225
4. Dự phòng các khoản phải thu ngắn hạn khó đòi	139		(74.809.450.954)	(76.905.953.493)
IV. Hàng tồn kho	140	7	474.822.973.309	500.414.971.457
1. Hàng tồn kho	141		484.168.745.475	526.128.177.263
2. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho	149		(9.345.772.166)	(25.713.205.806)
V. Tài sản ngắn hạn khác	150		390.538.286.394	321.229.392.125
1. Chi phí trả trước ngắn hạn	151	8	214.333.354.137	87.555.465.237
2. Thuế GTGT được khấu trừ	152	9	159.872.372.256	201.924.694.419
3. Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước	154	9	-	1.657.325.278
4. Tài sản ngắn hạn khác	158		16.332.560.001	30.091.907.191

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN (Tiếp theo)
Tại ngày 31 tháng 12 năm 2010

MẪU SỐ B 01-DN
Đơn vị: VND

TÀI SẢN	Mã số	Thuyết minh	31/12/2010	31/12/2009
B. TÀI SẢN DÀI HẠN (200=210+220+250+260)	200		29.314.308.487.579	26.864.939.457.081
I. Các khoản phải thu dài hạn	210		3.670.953.397.803	4.066.368.677.853
1. Phải thu dài hạn khác	218	10	3.670.953.397.803	4.066.368.677.853
II. Tài sản cố định	220		18.795.870.480.085	17.668.397.359.872
1. Tài sản cố định hữu hình	221	11	2.708.994.086.574	2.157.160.278.731
- Nguyên giá	222		5.923.281.250.522	5.209.260.524.077
- Giá trị hao mòn lũy kế	223		(3.214.287.163.948)	(3.052.100.245.346)
2. Tài sản cố định thuê tài chính	224	12	15.116.462.416.779	14.904.048.921.786
- Nguyên giá	225		21.601.688.645.560	19.969.290.654.035
- Giá trị hao mòn lũy kế	226		(6.485.226.228.781)	(5.065.241.732.249)
3. Tài sản cố định vô hình	227	13	21.229.869.407	25.580.376.341
- Nguyên giá	228		89.102.190.670	88.996.196.638
- Giá trị hao mòn lũy kế	229		(67.872.321.263)	(63.415.820.297)
4. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	230	14	949.184.107.325	581.607.783.014
III. Các khoản đầu tư tài chính dài hạn	250		2.528.838.273.099	1.847.452.865.504
1. Đầu tư vào công ty con	251	15	1.703.875.565.029	1.103.881.441.472
2. Đầu tư vào công ty liên kết	252	16	427.139.410.000	421.471.549.762
3. Đầu tư dài hạn khác	258	17	632.043.218.814	549.258.518.814
4. Dự phòng giảm giá đầu tư tài chính dài hạn	259		(234.219.920.744)	(227.158.644.544)
IV. Tài sản dài hạn khác	260		4.318.646.336.592	3.282.720.553.852
1. Chi phí trả trước dài hạn	261	18	2.521.129.868.317	1.660.882.308.355
2. Tài sản dài hạn khác	268	19	1.797.516.468.275	1.621.838.245.497
TỔNG CỘNG TÀI SẢN (270=100+200)	270		38.513.743.903.674	32.130.797.421.695

Các thuyết minh từ trang 11 đến trang 43 là một bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN (Tiếp theo)
Tại ngày 31 tháng 12 năm 2010

MÃ SỐ B 01-DN
Đơn vị: VND

NGUỒN VỐN	Mã số	Thuyết minh	31/12/2010	31/12/2009
A. NỢ PHẢI TRẢ (300=310+330)	300		30.066.246.322.239	25.376.195.889.787
I. Nợ ngắn hạn	310		12.445.409.147.139	8.029.243.253.238
1. Vay và nợ ngắn hạn	311	20	4.608.206.846.431	2.251.654.817.142
2. Phải trả người bán	312	21	4.553.731.882.392	3.284.910.626.391
3. Người mua trả tiền trước	313		482.944.500	66.501.758
4. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	314	22	55.402.730.870	33.709.395.294
5. Phải trả người lao động	315		737.475.307.596	509.605.328.916
6. Chi phí phải trả	316		2.139.700.496.934	1.683.575.824.178
7. Các khoản phải trả, phải nộp ngắn hạn khác	319		168.365.471.803	68.505.243.335
8. Quỹ khen thưởng, phúc lợi	323		182.043.466.613	197.215.516.224
II. Nợ dài hạn	330		17.620.837.175.100	17.346.952.636.549
1. Phải trả dài hạn khác	333		48.611.833.784	44.039.146.512
2. Vay và nợ dài hạn	334	23	17.489.772.511.558	17.226.441.146.934
3. Dự phòng trợ cấp mất việc làm	336		82.431.011.576	76.472.343.103
4. Doanh thu chưa thực hiện	338		21.818.182	-
B. NGUỒN VỐN (400=410+430)	400		8.447.497.581.435	6.754.601.531.908
I. Vốn chủ sở hữu	410		8.445.488.006.451	6.753.009.150.529
1. Vốn đầu tư của chủ sở hữu	411	24	6.553.333.461.380	5.143.280.436.785
2. Chênh lệch tỷ giá hối đoái	416		225.474.422.467	165.951.964.830
3. Quỹ đầu tư phát triển	417	24	45.620.559.832	26.695.931.835
4. Quỹ dự phòng tài chính	418	24	359.830.024.227	329.180.404.457
5. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	420	25	-	-
6. Nguồn vốn đầu tư XDCB	421	24	1.175.882.172.580	1.005.069.539.289
7. Quỹ hỗ trợ sắp xếp doanh nghiệp	422	24	85.347.365.965	82.830.873.333
II. Nguồn kinh phí và quỹ khác	430		2.009.574.984	1.592.381.379
1. Nguồn kinh phí	432		985.390.614	435.390.614
2. Nguồn kinh phí đã hình thành TSCĐ	433		1.024.184.370	1.156.990.765
TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN (440=300+400)	440		38.513.743.903.674	32.130.797.421.695

Các thuyết minh từ trang 11 đến trang 43 là một bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN (Tiếp theo)
Tại ngày 31 tháng 12 năm 2010

CÁC CHỈ TIÊU NGOÀI BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

MẪU SỐ B 01-DN

Chỉ tiêu	Đơn vị tính	31/12/2010	31/12/2009
1. Tài sản thuê ngoài (*)			
2. Nợ khó đòi đã xử lý		39.862.973.817	29.493.127.065
3. Ngoại tệ các loại			
- Đô la Úc	AUD	1.734.876	2.568.834
- Đô la Canada	CAD	286.844	8.663
- Đô la Hồng Kông	HKD	2.622.633	4.517.916
- Yên Nhật	JPY	145.170.389	157.130.944
- Won Hàn Quốc	KRW	2.532.960.255	3.021.602.531
- Ringit Malaysia	MYR	762.637	745.940
- Rúp Nga	RUB	17.959.130	5.155.704
- Đô la Singapore	SGD	809.740	720.751
- Bạc Thái Lan	THB	18.231.519	16.045.857
- Đô la Đài Loan	TWD	8.963.762	13.961.161
- Đô la Mỹ	USD	16.481.394	27.525.869
- Peso Philippine	PHP	3.251.478	5.394.519
- Nhân dân tệ Trung Quốc	CNY	7.995.073	6.155.341
- Koruna Séc	CZK	794.468	4.730.830
- Kíp Lào	LAK	715.000	16.047.000
- Bảng Anh	GBP	49.370	17.049
- Euro	EUR	1.896.096	2.211.095

(*) Tại thời điểm 31 tháng 12 năm 2010 tài sản thuê ngoài là: Máy bay A320 - 10 chiếc thuê khô, máy bay A321 - 7 chiếc thuê khô, máy bay B777 - 6 chiếc thuê khô, máy bay A330 - 10 chiếc thuê khô, máy bay ATR72 - 5 chiếc thuê khô, động cơ GE 900463 (B777), GE 900506, GE 90-900109, động cơ P733692, càn A320, động cơ PW 4084D-222253, PW 4084D-222265, PW 4168A-733644, PW 4084D-222020, PW 4084D-222054.



Phạm Ngọc Minh
Tổng Giám đốc

Ngày 15 tháng 5 năm 2011

Trần Thanh Hiền
Kế toán trưởng

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH
Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2010

MẪU SỐ B 02-DN
Đơn vị: VND

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	2010	2009
1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	01	26	35.604.455.110.827	23.202.718.469.008
2. Các khoản giảm trừ doanh thu	02	26	262.584.140.942	141.814.104.591
+ Chiết khấu bán hàng	521		262.584.140.942	141.814.104.591
3. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ (10 = 01 - 02)	10	26	35.341.870.969.885	23.060.904.364.417
4. Giá vốn hàng bán và dịch vụ cung cấp	11		30.466.569.325.590	20.108.050.927.126
5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ (20 = 10 - 11)	20		4.875.301.644.295	2.952.853.437.291
6. Doanh thu hoạt động tài chính	21	27	1.634.620.733.593	1.063.911.423.183
7. Chi phí tài chính	22	28	2.553.563.475.387	1.923.163.877.294
8. Chi phí bán hàng	24		2.917.193.590.569	1.650.267.466.704
9. Chi phí quản lý doanh nghiệp	25		1.202.756.918.921	842.782.303.671
10. (Lỗ) thuần từ hoạt động kinh doanh {30 = 20 + (21 - 22) - (24 + 25)}	30		(163.591.606.989)	(399.448.787.195)
11. Thu nhập khác	31	29	521.547.213.145	563.759.323.357
12. Chi phí khác	32	29	32.185.327.997	29.662.325.644
13. Lợi nhuận khác (40 = 31 - 32)	40	29	489.361.885.148	534.096.997.713
14. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế (50=30+40)	50		325.770.278.159	134.648.210.518
15. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	51	31	11.654.021.036	-
16. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp (60 = 50 - 51)	60		314.116.257.123	134.648.210.518



Phạm Ngọc Minh
Tổng Giám đốc

Ngày 15 tháng 5 năm 2011

Trần Thanh Hiền
Kế toán trưởng

Các thuyết minh từ trang 11 đến trang 43 là một bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ
Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2010

MẪU SỐ B 03-DN
Đơn vị: VND

CHỈ TIÊU	Mã số	2010	2009
I. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH			
1. Lợi nhuận trước thuế	01	325.770.278.159	134.648.210.518
2. Điều chỉnh cho các khoản			
- Khấu hao tài sản cố định	02	1.791.576.115.233	1.560.657.909.029
- Các khoản dự phòng	03	24.667.270.709	34.262.484.661
- Lỗi chênh lệch tỷ giá hối đoái chưa thực hiện	04	876.270.826.049	264.202.342.103
- (Lãi) từ hoạt động đầu tư	05	(465.128.447.434)	(571.646.934.154)
- Chi phí lãi vay	06	741.629.094.325	703.312.597.459
3. Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động	08	3.294.785.137.041	2.125.436.609.616
- (Tăng) các khoản phải thu	09	(184.529.433.842)	(396.077.721.724)
- Giảm/(tăng) hàng tồn kho	10	16.272.030.771	(75.880.425.382)
- Tăng các khoản phải trả (không kể lãi vay phải trả, thuế TNDN phải nộp)	11	2.120.039.912.700	228.467.095.916
- (Tăng) chi phí trả trước	12	(987.025.448.862)	(535.954.991.716)
- Tiền lãi vay đã trả	13	(798.946.674.054)	(604.133.312.256)
- Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh	15	299.096.116.192	384.142.050.050
- Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh	16	(2.318.785.872.490)	(2.780.202.998.762)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	20	1.440.905.767.456	(1.654.203.694.258)
II. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ			
1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	21	(2.930.024.916.721)	(2.548.042.509.218)
2. Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	22	94.781.036.323	144.150.880.360
3. Tiền chi cho vay, mua công cụ nợ của đơn vị khác	23	(100.100.000.000)	-
4. Tiền chi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	25	(243.980.177.925)	(233.710.000.000)
5. Tiền thu hồi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	26	-	24.960.000.000
6. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27	361.920.788.342	272.062.728.630
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	30	(2.817.403.269.981)	(2.340.578.900.228)
III. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH			
1. Tiền thu từ nhận vốn góp của chủ sở hữu	31	981.359.200.002	384.000.000.000
2. Tiền vay ngắn hạn, dài hạn nhận được	33	3.986.269.969.280	4.947.231.841.665
3. Tiền chi trả nợ gốc vay	34	(584.839.292.734)	(200.917.192.153)
4. Tiền chi trả nợ thuê tài chính	35	(1.833.167.657.496)	(1.495.824.037.779)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	40	2.549.622.219.052	3.634.490.611.733
Lưu chuyển tiền thuần trong năm (50=20+30+40)	50	1.173.124.716.527	(360.291.982.753)
Tiền và tương đương tiền đầu năm	60	1.477.614.336.504	1.778.568.586.921
Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ	61	6.981.432.247	59.337.732.336
Tiền và tương đương tiền cuối năm (70 = 50 + 60 + 61)	70	2.657.720.485.278	1.477.614.336.504



Phạm Ngọc Minh
Tổng Giám đốc

Ngày 15 tháng 5 năm 2011

Trần Thanh Hiền
Kế toán trưởng

Các thuyết minh từ trang 11 đến trang 43 là một bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

MẪU SỐ B 09-DN

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính kèm theo

1. THÔNG TIN KHÁI QUÁT

Hình thức sở hữu vốn

Tổng Công ty Hàng không Việt Nam (gọi tắt là “Tổng Công ty”) là doanh nghiệp Nhà nước được thành lập theo Quyết định số 259/2006/QĐ-TTg ngày 13 tháng 11 năm 2006 của Thủ tướng Chính phủ, bao gồm các đơn vị thành viên hạch toán phụ thuộc (“các đơn vị phụ thuộc”).

Căn cứ vào Quyết định số 952/QĐ-TTg ngày 23 tháng 6 năm 2010 v/v: chuyển Công ty mẹ - Tổng Công ty Hàng không Việt Nam thành Công ty TNHH Một thành viên do Nhà nước làm chủ sở hữu. Ngày 01 tháng 7 năm 2010, Công ty mẹ - Tổng Công ty Hàng không Việt Nam, hoạt động dưới hình thức doanh nghiệp nhà nước, được chuyển đổi thành Tổng Công ty Hàng không Việt Nam (sau đây gọi tắt là “ Tổng Công ty”), hoạt động dưới hình thức Công ty TNHH Một thành viên.

Theo Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp Công ty TNHH Một thành viên số 010017518 do Sở Kế hoạch và Đầu tư thành phố Hà Nội cấp lần đầu ngày 30 tháng 6 năm 2010 và thay đổi lần thứ 1 ngày 27 tháng 7 năm 2010, tổng vốn điều lệ của Tổng Công ty là 8.942.000.000.000 đồng.

Trụ sở chính: Văn phòng Tổng Công ty đặt tại số 200, phố Nguyễn Sơn, phường Bồ Đề, quận Long Biên, thành phố Hà Nội.

Tổng số nhân viên của Tổng Công ty tại ngày 31 tháng 12 năm 2010 là 9.517 người (31/12/2009: 8.642 người).

Ngành nghề kinh doanh và hoạt động chính

Ngành nghề kinh doanh của Tổng Công ty theo Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp bao gồm:

- Đầu tư, quản lý vốn đầu tư và trực tiếp sản xuất, kinh doanh;
- Vận chuyển hàng không đối với hành khách;
- Hoạt động hàng không chung (bay chụp ảnh địa hình, khảo sát địa chất, bay hiệu chuẩn các đài dẫn đường hàng không, sửa chữa bảo dưỡng đường điện cao thế, phục vụ dầu khí, trồng rừng, kiểm tra môi trường, tìm kiếm cứu nạn, cấp cứu y tế, bay phục vụ cho nhiệm vụ chính trị, kinh tế, xã hội, an ninh quốc phòng);
- Bảo dưỡng tàu bay, động cơ, phụ tùng, thiết bị hàng không và các thiết bị kỹ thuật khác;
- Sản xuất linh kiện, phụ tùng, vật tư tàu bay, trang thiết bị kỹ thuật và các nội dung khác thuộc lĩnh vực công nghiệp hàng không;
- Cung ứng các dịch vụ kỹ thuật và vật tư, phụ tùng cho các hãng hàng không trong nước và nước ngoài;
- Xuất nhập khẩu tàu bay, động cơ, phụ tùng, thiết bị hàng không (thuê, cho thuê, thuê mua và mua, bán) và những mặt hàng khác theo quy định của Nhà nước;
- Vận tải đa phương thức;
- Cung ứng các dịch vụ phục vụ kỹ thuật thương mại mặt đất; các dịch vụ tại nhà ga hành khách, ga hàng hóa và các dịch vụ phục vụ sân đỗ tại các cảng hàng không, sân bay; dịch vụ giao nhận hàng hóa;
- Sản xuất, chế biến, xuất, nhập khẩu thực phẩm để phục vụ trên tàu bay;
- Sản xuất, xuất, nhập khẩu các trang thiết bị phục vụ dây chuyền vận tải hàng không;
- Đầu tư và khai thác hạ tầng kỹ thuật tại các sân bay: Nhà ga hành khách, hàng hóa, cơ sở hạ tầng kỹ thuật và các dịch vụ đồng bộ trong dây chuyền vận tải hàng không;

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (Tiếp theo)

MẪU SỐ B 09-DN

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính kèm theo

1. THÔNG TIN KHÁI QUÁT (Tiếp theo)

Ngành nghề kinh doanh và hoạt động chính (Tiếp theo)

- Xuất, nhập khẩu xăng dầu, mỡ hàng không (bao gồm nhiên liệu, dầu mỡ bôi trơn và chất lỏng chuyên dùng) và xăng dầu khác;
- Cung ứng xăng dầu, mỡ hàng không (bao gồm nhiên liệu, dầu mỡ bôi trơn và chất lỏng chuyên dùng) và xăng dầu khác tại các cảng hàng không sân bay;
- Đại lý bán lẻ xăng dầu;
- Dịch vụ đại lý cho các hãng hàng không, các nhà sản xuất tàu bay, động cơ, thiết bị, phụ tùng tàu bay, các công ty vận tải, du lịch trong nước và nước ngoài; cung ứng dịch vụ thương mại, du lịch, khách sạn, bán hàng miễn thuế tại các nhà ga hàng không và các tỉnh, thành phố; các dịch vụ hàng không khác;
- Tài chính, ngân hàng (Doanh nghiệp chỉ hoạt động sau khi được cơ quan Nhà nước có thẩm quyền cho phép);
- Cho thuê tài chính (Doanh nghiệp chỉ hoạt động sau khi được cơ quan Nhà nước có thẩm quyền cho phép);
- In ấn (trừ các loại hình Nhà nước cấm);
- Xây dựng, tư vấn xây dựng (không bao gồm thiết kế công trình);
- Đào tạo (Doanh nghiệp chỉ hoạt động sau khi được cơ quan Nhà nước có thẩm quyền cho phép);
- Cung ứng lao động (không bao gồm môi giới, giới thiệu, tuyển dụng và cung ứng lao động cho các Doanh nghiệp có chức năng xuất khẩu lao động và cung ứng, quản lý người lao động đi làm việc ở nước ngoài);
- Xuất, nhập khẩu lao động (Doanh nghiệp chỉ hoạt động sau khi được cơ quan Nhà nước có thẩm quyền cho phép);
- Khoa học, công nghệ;
- Dịch vụ chuyên ngành hàng không khác;
- Đầu tư ra nước ngoài; mua, bán doanh nghiệp; góp vốn, mua cổ phần hoặc chuyển nhượng vốn góp, bán cổ phần;
- Kinh doanh bất động sản;
- Kinh doanh dịch vụ thương mại điện tử.

2. CƠ SỞ LẬP BÁO CÁO TÀI CHÍNH VÀ KỶ KẾ TOÁN

Cơ sở lập báo cáo tài chính

Báo cáo tài chính kèm theo được trình bày bằng Đồng Việt Nam (VND), theo nguyên tắc giá gốc và phù hợp với các Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Hệ thống Kế toán Việt Nam và các quy định hiện hành có liên quan tại Việt Nam.

Như đề cập tại Thuyết minh số 1, từ ngày 01 tháng 7 năm 2010 Tổng Công ty chuyển đổi hình thức hoạt động từ doanh nghiệp Nhà nước sang Công ty TNHH Một thành viên. Việc chuyển đổi được thực hiện theo hình thức bán giao nguyên trạng, Công ty TNHH kế thừa toàn bộ quyền, nghĩa vụ của Công ty mẹ - Tổng Công ty Hàng không Việt Nam bán giao sang, bao gồm quyền tiếp tục quản lý, sử dụng tài sản, vốn, thị trường kinh doanh, trách nhiệm với các chủ nợ, với Nhà nước. Vì vậy, báo cáo tài chính này được lập chung cho giai đoạn từ ngày 01 tháng 01 năm 2010 đến ngày 31 tháng 12 năm 2010 mà không tách thành 2 giai đoạn trước và sau khi chuyển đổi thành Công ty TNHH Một thành viên. Ban Giám đốc Tổng Công ty tin tưởng rằng việc trình bày như trên sẽ cung cấp thông tin đầy đủ và hữu ích hơn cho người sử dụng báo cáo tài chính.

Báo cáo tài chính của Tổng Công ty đã được dịch sang Tiếng Anh từ bản báo cáo tài chính phát hành tại Việt Nam bằng ngôn ngữ Tiếng Việt.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (Tiếp theo)

MẪU SỐ B 09-DN

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính kèm theo

2. CƠ SỞ LẬP BÁO CÁO TÀI CHÍNH VÀ KỶ KẾ TOÁN (Tiếp theo)

Kỳ kế toán

Năm tài chính của Tổng Công ty bắt đầu từ ngày 1 tháng 1 và kết thúc vào ngày 31 tháng 12.

3. HƯỚNG DẪN KẾ TOÁN MỚI ĐÃ BAN HÀNH NHƯNG CHƯA ÁP DỤNG

Ngày 6 tháng 11 năm 2009, Bộ Tài chính đã ban hành Thông tư số 210/2009/TT-BTC (“Thông tư 210”) hướng dẫn áp dụng Chuẩn mực Báo cáo tài chính Quốc tế về trình bày báo cáo tài chính và thuyết minh thông tin đối với các công cụ tài chính. Việc áp dụng Thông tư 210 sẽ yêu cầu trình bày các thông tin cũng như ảnh hưởng của việc trình bày này đối với một số các công cụ tài chính nhất định trong báo cáo tài chính của doanh nghiệp. Thông tư này sẽ có hiệu lực cho năm tài chính kết thúc vào hoặc sau ngày 31/12/2011. Ban Giám đốc Tổng Công ty đang đánh giá mức độ ảnh hưởng của việc áp dụng Thông tư này đến báo cáo tài chính trong tương lai của Công ty.

4. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU

Sau đây là các chính sách kế toán chủ yếu được Tổng Công ty áp dụng trong việc lập báo cáo tài chính:

Ước tính kế toán

Việc lập báo cáo tài chính tuân thủ theo các Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Hệ thống Kế toán Việt Nam và các quy định hiện hành có liên quan tại Việt Nam yêu cầu Ban Giám đốc phải có những ước tính và giả định ảnh hưởng đến số liệu báo cáo về công nợ, tài sản và việc trình bày các khoản công nợ và tài sản tiềm tàng tại ngày lập báo cáo tài chính cũng như các số liệu báo cáo về doanh thu và chi phí trong suốt năm tài chính. Kết quả hoạt động kinh doanh thực tế có thể khác với các ước tính, giả định đặt ra.

Các khoản đầu tư tài chính dài hạn

Đầu tư vào công ty con

Các khoản vốn đầu tư ban đầu vào các công ty con được ghi nhận theo giá gốc và được phản ánh là một khoản đầu tư vào công ty con trên báo cáo tài chính.

Đầu tư vào công ty liên kết

Công ty liên kết là một công ty mà Tổng Công ty có ảnh hưởng đáng kể nhưng không phải là công ty con hoặc công ty liên doanh của Tổng Công ty. Ảnh hưởng đáng kể thể hiện ở quyền tham gia vào việc đưa ra các quyết định về chính sách tài chính và hoạt động của bên nhận đầu tư nhưng không có ảnh hưởng về mặt kiểm soát hoặc đồng kiểm soát những chính sách này.

Các khoản vốn góp vào công ty liên kết được ghi nhận theo giá gốc và được phản ánh là một khoản đầu tư vào công ty liên kết trên báo cáo tài chính.

Đầu tư dài hạn khác

- Chứng khoán đầu tư: Là khoản cổ phiếu France Telecom (trước đây là cổ phiếu SITA), được ghi nhận bắt đầu từ ngày tổ chức SITA thông báo cho các cổ đông về các cổ phiếu được chia này và được xác định giá trị ban đầu (nguyên giá) theo tổng giá trị được chia. Tại các kỳ kế toán tiếp theo, các khoản chứng khoán đầu tư được xác định theo nguyên giá và dự phòng các khoản giảm giá đầu tư chứng khoán. Dự phòng giảm giá đầu tư chứng khoán được trích lập theo các quy định về kế toán hiện hành.
- Các khoản đầu tư dài hạn khác: Là khoản vốn góp vào các công ty cổ phần, trong đó, Tổng Công ty nắm giữ dưới 20% vốn cổ phần cũng như quyền biểu quyết tương ứng.

Chính sách ghi nhận lãi từ các khoản đầu tư tài chính dài hạn được trình bày tại phần Thuyết minh “Ghi nhận doanh thu”.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (Tiếp theo)

MẪU SỐ B 09-DN

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính kèm theo

4. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (Tiếp theo)

Tiền và các khoản tương đương tiền

Tiền và các khoản tương đương tiền bao gồm tiền mặt tại quỹ, các khoản tiền gửi không kỳ hạn, các khoản đầu tư ngắn hạn, có khả năng thanh khoản cao, dễ dàng chuyển đổi thành tiền và ít rủi ro liên quan đến việc biến động giá trị.

Các khoản phải thu và dự phòng nợ khó đòi

Dự phòng phải thu khó đòi được trích lập cho những khoản phải thu đã quá hạn thanh toán từ sáu tháng trở lên, hoặc các khoản phải thu mà người nợ khó có khả năng thanh toán do bị thanh lý, phá sản hay các khó khăn tương tự.

Hàng tồn kho

Hàng tồn kho được xác định trên cơ sở giá thấp hơn giữa giá gốc và giá trị thuần có thể thực hiện được. Giá gốc hàng tồn kho bao gồm chi phí nguyên vật liệu trực tiếp, chi phí lao động trực tiếp và chi phí sản xuất chung, nếu có, để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại. Giá trị thuần có thể thực hiện được được xác định bằng giá bán ước tính trừ các chi phí ước tính để hoàn thành sản phẩm cùng chi phí tiếp thị, bán hàng và phân phối phát sinh.

Giá trị vật tư, hàng hóa nhập khẩu chỉ phản ánh nhập kho theo giá mua, toàn bộ thuế nhập khẩu và chi phí mua hàng đều được hạch toán vào chi phí, không phân bổ vào giá trị hàng tồn kho.

Giá trị vật tư, phụ tùng máy bay nhập kho được xác định theo giá dựa trên giá mua trên hóa đơn của người cung cấp, toàn bộ chi phí liên quan đến nhập vật tư, phụ tùng (như: thuế nhập khẩu, phí ủy thác, chi phí vận chuyển...) và chênh lệch giữa giá thực tế và giá tạm tính đều được phản ánh vào chi phí sản xuất kinh doanh trong năm.

Hàng tồn kho được hạch toán theo phương pháp kê khai thường xuyên.

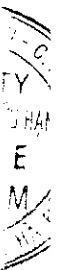
Phương pháp tính giá hàng tồn kho:

- Đơn giá xuất kho đối với các loại vật tư, hàng hóa không phải là vật tư, phụ tùng máy bay được xác định theo phương pháp bình quân gia quyền.
- Đơn giá vật tư, phụ tùng máy bay xuất kho trong năm được xác định theo phương pháp giá đích danh.

Giá trị vật tư, phụ tùng máy bay xuất kho sử dụng được đưa vào chi phí sản xuất kinh doanh theo nguyên tắc:

- Đối với vật tư, phụ tùng máy bay tiêu hao, xuất dùng một lần, không sửa chữa được, giá xuất kho bằng 100% giá trị của vật tư, phụ tùng xuất kho đó.
- Đối với phụ tùng vật tư quay vòng có nguyên giá đơn vị từ 1.500 USD đến 50.000 USD khi xuất kho đưa vào sử dụng được phân bổ đều trong 3 năm kể từ khi xuất dùng lần đầu. Giá trị còn lại sau mỗi lần xuất được phản ánh trên khoản mục Chi phí trả trước dài hạn trên bảng cân đối kế toán.
- Đối với phụ tùng vật tư quay vòng có nguyên giá đơn vị từ 50.000 USD trở lên khi xuất kho đưa vào sử dụng được phân bổ đều trong 5 năm kể từ khi xuất dùng lần đầu. Giá trị còn lại sau mỗi lần xuất được phản ánh trên khoản mục Chi phí trả trước dài hạn trên bảng cân đối kế toán.

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho của Tổng Công ty được trích lập theo các quy định kế toán hiện hành. Theo đó, Tổng Công ty được phép trích lập dự phòng giảm giá hàng tồn kho lỗi thời, hỏng, kém phẩm chất và trong trường hợp giá gốc của hàng tồn kho cao hơn giá trị thuần có thể thực hiện được tại thời điểm kết thúc niên độ kế toán.



THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (Tiếp theo)

MẪU SỐ B 09-DN

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính kèm theo

4. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (Tiếp theo)

Tài sản cố định hữu hình và khấu hao

Tài sản cố định hữu hình được trình bày theo nguyên giá trừ giá trị hao mòn lũy kế.

Nguyên giá tài sản cố định hữu hình bao gồm giá mua và toàn bộ các chi phí khác liên quan trực tiếp đến việc đưa tài sản vào trạng thái sẵn sàng sử dụng.

Nguyên giá tài sản cố định hữu hình do tự làm, tự xây dựng bao gồm chi phí xây dựng, chi phí sản xuất thực tế phát sinh cộng chi phí lắp đặt và chạy thử.

Tài sản cố định hữu hình được khấu hao theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian hữu dụng ước tính, cụ thể như sau:

	<u>2010</u>
	Số năm
Máy bay, động cơ máy bay	8 - 15
Nhà xưởng, vật kiến trúc	10 - 25
Máy móc, thiết bị	5 - 10
Phương tiện vận tải mặt đất	7 - 10
Thiết bị, dụng cụ quản lý	3 - 5
Tài sản cố định khác	5 - 7

Thuê tài sản

Một khoản thuê được xem là thuê tài chính khi phần lớn các quyền lợi và rủi ro về quyền sở hữu tài sản được chuyển sang cho người đi thuê. Tất cả các khoản thuê khác được xem là thuê hoạt động.

Tổng Công ty là bên đi thuê:

Thuê tài chính:

Tài sản cố định thuê tài chính là 04 máy bay B777, 13 máy bay A321, thời gian thuê theo hợp đồng là 12 năm, 06 máy bay ATR với thời gian thuê là 10 năm. Đây là các tài sản được mua và được tài trợ vốn theo cấu trúc thuê tài chính, các tài sản sẽ được trao quyền sở hữu cho Tổng Công ty vào cuối thời hạn thuê.

Tài sản cố định thuê tài chính của Tổng Công ty được phản ánh theo nguyên giá và giá trị hao mòn lũy kế. Nguyên giá tài sản thuê tài chính bao gồm giá theo hoá đơn của nhà sản xuất máy bay, chi phí lãi vay phát sinh trong thời gian chưa đưa máy bay vào khai thác, chi phí giao nhận máy bay và các chi phí khác theo quy định.

Khoản công nợ phải trả cho bên cho thuê được phản ánh trong số dư nợ thuê tài chính phải trả trên bảng cân đối kế toán. Các khoản thanh toán tiền thuê được chia thành lãi tiền vay và khoản phải trả nợ gốc. Lãi tiền vay được ghi nhận vào kết quả hoạt động kinh doanh, trừ khi thỏa mãn các điều kiện về vốn hóa sẽ được vốn hóa theo chính sách kế toán của Tổng Công ty về chi phí đi vay.

Tài sản cố định thuê tài chính được khấu hao theo phương pháp đường thẳng, căn cứ vào thời gian hữu dụng ước tính của tài sản tương tự như các tài sản sở hữu, với thời gian khấu hao là 15 năm.

Thuê hoạt động:

Các khoản thanh toán tiền thuê hoạt động được ghi nhận vào kết quả hoạt động kinh doanh theo phương pháp đường thẳng trong suốt thời gian thuê tài sản.

Tài sản cố định vô hình và khấu hao

Tài sản cố định vô hình được trình bày theo nguyên giá trừ giá trị hao mòn lũy kế, thể hiện giá trị các phần mềm tin học dùng trong quản lý, như phần mềm quản lý giá hành khách/hàng hóa, phần mềm phục vụ hàng hóa, phần mềm kế toán. Tài sản cố định vô hình được khấu hao theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian hữu dụng ước tính từ 3 năm đến 7 năm.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (Tiếp theo)

MẪU SỐ B 09-DN

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính kèm theo

4. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (Tiếp theo)

Chi phí xây dựng cơ bản dở dang

Chi phí xây dựng cơ bản dở dang là các khoản chi phí về đầu tư xây dựng cơ bản, mua sắm máy móc, thiết bị và sửa chữa lớn tài sản cố định chưa hoàn thành tại thời điểm kết thúc năm tài chính.

Các tài sản đang trong quá trình xây dựng, mua sắm phục vụ hoạt động sản xuất kinh doanh được ghi nhận theo chi phí thực tế. Khi kết thúc quá trình xây dựng, mua sắm, toàn bộ chi phí này được kết chuyển và ghi tăng tài sản cố định.

Chi phí đi vay liên quan trực tiếp đến việc mua, đầu tư xây dựng hoặc sản xuất những tài sản cần một thời gian tương đối dài để hoàn thành đưa vào sử dụng hoặc kinh doanh được cộng vào nguyên giá tài sản cho đến khi tài sản đó được đưa vào sử dụng hoặc kinh doanh.

Theo quy định về quản lý đầu tư xây dựng của Nhà nước, các công trình xây dựng cơ bản hoàn thành cần được thực hiện kiểm toán xây dựng cơ bản và được các cơ quan có thẩm quyền về quản lý đầu tư phê duyệt. Do đó, giá trị cuối cùng về các công trình xây dựng cơ bản này sẽ phụ thuộc vào kết quả kiểm toán xây dựng cơ bản và phê duyệt của cơ quan có thẩm quyền.

Các khoản trả trước dài hạn

Chi phí trả trước dài hạn bao gồm chủ yếu là chi phí sửa chữa lớn động cơ máy bay, tiền đào tạo phi công cơ bản và thợ kỹ thuật, phí bảo lãnh tín dụng xuất khẩu mua máy bay, công cụ, dụng cụ chờ phân bổ và vật tư, phụ tùng máy bay quay vòng.

- Chi phí sửa chữa lớn động cơ máy bay được phân bổ từ thời điểm việc đại tu sửa chữa hoàn thành. Đối với động cơ máy bay thuê, chi phí được phân bổ là giá trị sau khi trừ phần thu hồi quỹ đại tu từ nhà cho thuê máy bay. Thời gian thực hiện phân bổ đối với chi phí sửa chữa động cơ trong vòng từ 3 đến 4 năm.
- Tiền đào tạo phi công cơ bản và thợ kỹ thuật được phân bổ vào chi phí kinh doanh trong thời gian 3 năm kể từ khi khóa đào tạo hoàn thành.
- Phí bảo lãnh tín dụng xuất khẩu hợp đồng huy động vốn mua máy bay theo cấu trúc thuê tài chính được phân bổ vào chi phí kinh doanh trong thời gian 6 năm.
- Công cụ, dụng cụ chờ phân bổ và vật tư, phụ tùng máy bay quay vòng, bao gồm:
 - Công cụ, dụng cụ phản ánh giá trị các tài sản không đủ tiêu chuẩn là tài sản cố định, có thời gian sử dụng trên 1 năm, được phân bổ 50% vào chi phí kinh doanh khi xuất dùng, 50% giá trị còn lại được phân bổ vào năm tiếp theo.
 - Đối với công cụ, dụng cụ dùng để sửa chữa, bảo dưỡng máy bay có giá trị từ 1.500 USD đến 20.000 USD được phân bổ 50% vào chi phí ở thời điểm xuất dùng, 50% giá trị còn lại được phân bổ vào chi phí khi báo hỏng.
 - Vật tư, phụ tùng quay vòng thực hiện phân bổ đều hàng năm (chi tiết xem Thuyết minh về "Hàng tồn kho").

Chi phí phải trả

Chi phí phải trả bao gồm:

- Dự phòng trợ cấp mất việc làm được trích lập theo Thông tư số 82/2003/TT-BTC ngày 14 tháng 8 năm 2003 của Bộ Tài chính về việc "Hướng dẫn trích lập, quản lý, sử dụng và hạch toán Quỹ dự phòng về trợ cấp mất việc làm tại doanh nghiệp".
- Dự tính các khoản chi phí phải trả liên quan đến năm tài chính hiện tại nhưng đến thời điểm 31 tháng 12 năm 2010 chưa thanh toán, bao gồm:
 - Các khoản chi phí nhiên liệu máy bay, chi suất ăn đồ uống, chi phí phục vụ chuyến bay như: Chi phí phục vụ kỹ thuật thương mại, chi hạ cất cánh; chi điều hành bay; chi bay quá cánh, được dự tính căn cứ vào sản lượng chuyến bay, hợp đồng ký với các đối tác.
 - Các khoản chi bảo hiểm hành khách, hành lý, hàng hoá được dự tính bổ sung vào thời điểm cuối năm trên cơ sở sản lượng vận chuyển thực tế trong năm.

100
CỔ
ĐỀ
11
Đ

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (Tiếp theo)

MÃ SỐ B 09-DN

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính kèm theo

4. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (Tiếp theo)

Chi phí phải trả (Tiếp theo)

- Chi thuê máy bay và động cơ máy bay được dự tính trên cơ sở hợp đồng ký với các đối tác, số giờ bay thực tế.
- Chi phí lãi vay và thuê tài chính.

Nguồn vốn và phân phối lợi nhuận

Vốn chủ sở hữu của Tổng Công ty bao gồm nguồn vốn Ngân sách Nhà nước cấp và nguồn vốn tự bổ sung từ lợi nhuận sau thuế hàng năm.

Các quỹ được hình thành từ phân phối lợi nhuận sau thuế của hoạt động kinh doanh. Lợi nhuận sau thuế được phân phối theo Thông tư số 138/2010/TT-BTC ban hành ngày 17 tháng 9 năm 2010 hướng dẫn chế độ phân phối lợi nhuận đối với Công ty TNHH Một thành viên do Nhà nước làm chủ sở hữu.

Ghi nhận doanh thu

Doanh thu vận chuyển

- Các khoản thu bán chứng từ vận chuyển được ghi nhận là khoản phải trả cho người bán trên bảng cân đối kế toán. Giá trị khoản phải trả cho người bán này được kết chuyển vào doanh thu phản ánh trên báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh khi dịch vụ vận chuyển được thực hiện.
- Các khoản chiết từ phải thu, phải trả trong thanh toán với các hãng hàng không khác khi phát sinh hoá đơn chiết từ được hạch toán tăng, giảm doanh thu trong năm.
- Trong năm 2010, Tổng Công ty đã ghi nhận doanh thu vé bán trong năm 2009, đã hết hạn nhưng khách hàng không sử dụng với giá trị là khoảng 419 tỷ đồng.

Doanh thu từ các khoản đầu tư tài chính dài hạn

- Lãi từ các khoản đầu tư tài chính dài hạn được ghi nhận trên cơ sở quyết định chia lợi nhuận của Đại hội đồng cổ đông hoặc Hội đồng Quản trị của các công ty con, công ty liên kết trước thời điểm 31 tháng 12 năm 2010.
- Cổ tức được chia từ khoản đầu tư chứng khoán là cổ phiếu France Telecom được ghi nhận căn cứ vào thông báo chia cổ tức hàng năm từ France Telecom.

Các khoản doanh thu khác

Doanh thu cung cấp dịch vụ khác được ghi nhận khi có bằng chứng về tỷ lệ dịch vụ cung cấp được hoàn thành tại ngày kết thúc niên độ kế toán.

Ngoại tệ

Công ty áp dụng xử lý chênh lệch tỷ giá theo hướng dẫn của Thông tư số 201/2009/TT-BTC của Bộ Tài chính ban hành ngày 15 tháng 10 năm 2009. Theo đó, các nghiệp vụ phát sinh bằng các loại ngoại tệ được chuyển đổi theo tỷ giá tại ngày phát sinh nghiệp vụ. Chênh lệch tỷ giá phát sinh từ các nghiệp vụ này được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh.

Số dư các tài sản bằng tiền và công nợ phải thu, phải trả có gốc ngoại tệ tại ngày kết thúc niên độ kế toán được chuyển đổi theo tỷ giá tại ngày này và được xử lý như sau:

- Chênh lệch tỷ giá phát sinh từ việc đánh giá lại các khoản tiền, phải thu và phải trả ngắn hạn có gốc ngoại tệ tại ngày kết thúc niên độ kế toán được ghi nhận trên khoản mục chênh lệch tỷ giá hối đoái thuộc mục vốn chủ sở hữu trên bảng cân đối kế toán.
- Chênh lệch phát sinh từ việc đánh giá lại các khoản phải thu dài hạn được ghi nhận vào kết quả hoạt động kinh doanh trong kỳ.
- Chênh lệch phát sinh từ việc đánh giá lại các khoản phải trả dài hạn được ghi nhận vào kết quả hoạt động kinh doanh trong kỳ. Khoản lỗ chênh lệch tỷ giá còn lại chưa ghi nhận vào kết quả hoạt động kinh doanh và được phân bổ vào chi phí tối đa không quá 5 năm.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (Tiếp theo)

MẪU SỐ B 09-DN

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính kèm theo

4. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (Tiếp theo)

Ngoại tệ (Tiếp theo)

Hướng dẫn của Thông tư số 201/2009/TT-BTC như trên có khác biệt so với quy định của Chuẩn mực kế toán Việt Nam số 10 (VAS 10) “Ảnh hưởng của việc thay đổi tỷ giá hối đoái” (VAS10). Theo VAS10, tất cả chênh lệch tỷ giá do đánh giá lại số dư có gốc ngoại tệ tại ngày kết thúc niên độ kế toán được hạch toán vào kết quả hoạt động kinh doanh. Ban Giám đốc Công ty quyết định áp dụng ghi nhận chênh lệch tỷ giá theo hướng dẫn tại Thông tư số 201/2009/TT-BTC và tin tưởng việc áp dụng đó cùng với việc đồng thời công bố đầy đủ thông tin về sự khác biệt trong trường hợp áp dụng theo hướng dẫn theo VAS 10 sẽ cung cấp đầy đủ hơn các thông tin cho người sử dụng báo cáo tài chính. Theo đó, việc áp dụng ghi nhận chênh lệch tỷ giá theo Thông tư số 201/2009/TT-BTC làm lợi nhuận trước thuế của Công ty cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2010 giảm 225 tỷ đồng (năm 2009: 166 tỷ đồng) và khoản mục “chênh lệch tỷ giá hối đoái” được phản ánh trong mục vốn chủ sở hữu trên bảng cân đối kế toán của Công ty tại ngày 31 tháng 12 năm 2010 sẽ tăng một khoản tương ứng so với áp dụng theo VAS10.

Chi phí đi vay

Chi phí đi vay liên quan trực tiếp đến việc mua, đầu tư xây dựng hoặc sản xuất những tài sản cần một thời gian tương đối dài để hoàn thành đưa vào sử dụng hoặc kinh doanh được cộng vào nguyên giá tài sản cho đến khi tài sản đó được đưa vào sử dụng hoặc kinh doanh. Chi phí đi vay sau giai đoạn đầu tư được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh khi phát sinh. Tất cả các chi phí lãi vay khác được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh khi phát sinh.

Thuế

Thuế thu nhập doanh nghiệp thể hiện tổng giá trị của số thuế phải trả hiện tại và số thuế hoãn lại.

Số thuế phải trả hiện tại được tính dựa trên thu nhập chịu thuế trong năm. Thu nhập chịu thuế khác với lợi nhuận thuần được trình bày trên báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh vì thu nhập chịu thuế không bao gồm các khoản thu nhập hay chi phí tính thuế hoặc được khấu trừ trong các năm khác (bao gồm cả lỗ mang sang, nếu có) và ngoài ra không bao gồm các chi tiêu không chịu thuế hoặc không được khấu trừ.

Thuế thu nhập hoãn lại được tính trên các khoản chênh lệch giữa giá trị ghi sổ và cơ sở tính thuế thu nhập của các khoản mục tài sản hoặc công nợ trên báo cáo tài chính và được ghi nhận theo phương pháp bảng cân đối kế toán. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả phải được ghi nhận cho tất cả các khoản chênh lệch tạm thời còn tài sản thuế thu nhập hoãn lại chỉ được ghi nhận khi chắc chắn có đủ lợi nhuận tính thuế trong tương lai để khấu trừ các khoản chênh lệch tạm thời.

Thuế thu nhập hoãn lại được xác định theo thuế suất dự tính sẽ áp dụng cho năm tài sản được thu hồi hay nợ phải trả được thanh toán. Thuế thu nhập hoãn lại được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh và chỉ ghi vào vốn chủ sở hữu khi khoản thuế đó có liên quan đến các khoản mục được ghi thẳng vào vốn chủ sở hữu.

Tài sản thuế thu nhập hoãn lại và nợ thuế thu nhập hoãn lại phải trả được bù trừ khi Tổng Công ty có quyền hợp pháp để bù trừ giữa tài sản thuế thu nhập hiện hành với thuế thu nhập hiện hành phải nộp và khi các tài sản thuế thu nhập hoãn lại và nợ thuế thu nhập hoãn lại phải trả liên quan tới thuế thu nhập doanh nghiệp được quản lý bởi cùng một cơ quan thuế và Tổng Công ty có dự định thanh toán thuế thu nhập hiện hành trên cơ sở thuần.

Việc xác định thuế thu nhập của Tổng Công ty căn cứ vào các quy định hiện hành về thuế. Tuy nhiên, những quy định này thay đổi theo từng thời kỳ và việc xác định sau cùng về thuế thu nhập doanh nghiệp tùy thuộc vào kết quả kiểm tra của cơ quan thuế có thẩm quyền.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (Tiếp theo)

MẪU SỐ B 09-DN

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính kèm theo

4. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (Tiếp theo)

Thuế (Tiếp theo)

• *Thuế giá trị gia tăng (VAT):*

Dịch vụ cung cấp vận tải hàng không đối với các đường bay trong nước và quốc tế chịu thuế giá trị gia tăng theo thuế suất VAT tương ứng là 10% và 0%. Các dịch vụ phụ trợ vận tải khác phải nộp VAT theo quy định hiện hành.

Từ tháng 01 đến tháng 8 năm 2010, VAT đầu ra phải nộp đối với hoạt động vận tải hàng không được xác định theo giá trị thu bán chứng từ vận tải chịu thuế phát sinh trong kỳ không phụ thuộc vào việc đã thực hiện vận chuyển hay chưa và được kê khai, nộp tập trung tại Tổng Công ty. Kể từ ngày 01 tháng 9 năm 2010, Tổng Công ty đã thay đổi chính sách ghi nhận VAT đầu ra, theo đó VAT đầu ra phải nộp của hoạt động vận tải hàng không được xác định dựa trên doanh thu vận chuyển. Tổng Công ty nhận định rằng việc thay đổi chính sách kế toán như trên cho phép kê khai và hạch toán VAT đầu ra phù hợp hơn với các quy định hiện hành về thuế VAT đầu ra.

• *Thuế nhà thầu:*

Tổng Công ty tính và nộp thuế nhà thầu cho các khoản: Tiền thuê máy bay, động cơ phải trả cho các đối tác; chi phí sử dụng hệ thống mạng SITA trong lãnh thổ Việt Nam; lãi tiền vay trả cho các tổ chức tín dụng nước ngoài của các hợp đồng vay mua máy bay dưới cấu trúc thuê tài chính; các chi phí đào tạo, tư vấn, chi phí thuê phi công, thợ kỹ thuật và các dịch vụ khác.

Các loại thuế khác được áp dụng theo các luật thuế hiện hành tại Việt Nam.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (Tiếp theo)

MẪU SỐ B 09-DN

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính kèm theo

5. TIỀN VÀ CÁC KHOẢN TƯƠNG ĐƯƠNG TIỀN

	31/12/2010	31/12/2009
	VND	VND
Tiền mặt	19.938.051.260	14.424.270.926
Tiền gửi ngân hàng	645.503.286.848	887.021.649.647
Tiền đang chuyển	37.279.147.170	26.168.415.931
Các khoản tương đương tiền (*)	1.955.000.000.000	550.000.000.000
	2.657.720.485.278	1.477.614.336.504

(*) Các khoản tương đương tiền là các khoản tiền gửi bằng Việt Nam Đồng có kỳ hạn từ 1 đến 3 tháng tại các Ngân hàng Thương mại.

6. CÁC KHOẢN PHẢI THU NGẮN HẠN

	31/12/2010	31/12/2009
	VND	VND
Phải thu khách hàng	2.130.154.406.298	1.548.207.653.119
Trả trước cho người bán	3.337.500.593.461	1.115.296.426.677
- Trả trước tiền mua máy bay	2.700.643.475.004	370.987.259.882
- Trả trước sửa chữa lớn, quỹ đại tu máy bay	190.682.171.718	236.264.542.845
- Trả trước tiền thuê máy bay	270.235.301.117	202.332.594.500
- Trả trước khác	175.939.645.622	305.712.029.450
Phải thu về cổ tức, lợi nhuận được chia	9.837.356.227	9.837.356.227
Các khoản phải thu khác	171.720.766.082	368.313.781.998
- Phải thu về cổ phần hóa	2.514.980.471	2.657.560.491
- Phải thu bảo hiểm	53.662.712.893	163.322.407.081
- Phải thu khác	115.543.072.718	202.333.814.426
Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi (*)	(74.809.450.954)	(76.905.953.493)
	5.574.403.671.114	2.964.749.264.528

(*) Trong tổng giá trị Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi bao gồm khoảng 51 tỷ đồng là khoản lập dự phòng cho công nợ phải thu từ Công ty Hàng không Cổ phần Thái Bình Dương (Pacific Airlines).

7. HÀNG TỒN KHO

	31/12/2010	31/12/2009
	VND	VND
Nguyên liệu, vật liệu	455.223.513.084	492.720.809.563
Công cụ, dụng cụ	28.662.600.641	32.866.101.006
Chi phí sản xuất, kinh doanh dở dang	282.631.750	541.266.694
	484.168.745.475	526.128.177.263
Dự phòng giảm giá hàng tồn kho	(9.345.772.166)	(25.713.205.806)
Giá trị thuần có thể thực hiện được của hàng tồn kho	474.822.973.309	500.414.971.457

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (Tiếp theo)

MẪU SỐ B 09-DN

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính kèm theo

8. CHI PHÍ TRẢ TRƯỚC NGẮN HẠN

	<u>31/12/2010</u>	<u>31/12/2009</u>
	VND	VND
Hoa hồng thu bán chứng từ vận chuyển (*)	213.615.665.030	87.475.590.031
Chi phí trả trước ngắn hạn khác	717.689.107	79.875.206
	<u>214.333.354.137</u>	<u>87.555.465.237</u>

(*) Giá trị hoa hồng thu bán phản ánh trên khoản chi phí trả trước ngắn hạn tại ngày 31 tháng 12 năm 2010 là giá trị hoa hồng của các chứng từ vận chuyển đã bán, hoa hồng đã thanh toán cho đại lý nhưng dịch vụ vận chuyển đó chưa được thực hiện. Từ 01 tháng 9 năm 2010, Tổng Công ty ghi nhận giá trị bán chứng từ vận chuyển và hoa hồng chứng từ vận chuyển của thị trường Nhật Bản trên giá công bố, theo đó, các chỉ tiêu doanh thu hành khách, hành lý, chi phí hoa hồng đều tăng lên với giá trị khoảng 645 tỷ so với năm 2009 và hoa hồng thu bán chứng từ vận chuyển tương ứng với doanh thu chưa thực hiện cao hơn so với năm 2009 là khoảng 90 tỷ.

9. THUẾ GIÁ TRỊ GIA TĂNG ĐƯỢC KHẤU TRỪ VÀ CÁC KHOẢN PHẢI THU NHÀ NƯỚC

	<u>31/12/2010</u>	<u>31/12/2009</u>
	VND	VND
Thuế GTGT được khấu trừ	159.872.372.256	201.924.694.419
Thuế thu nhập doanh nghiệp	-	1.657.325.278
	<u>159.872.372.256</u>	<u>203.582.019.697</u>

10. PHẢI THU DÀI HẠN KHÁC

	<u>31/12/2010</u>	<u>31/12/2009</u>
	VND	VND
Phải thu dài hạn từ Công ty Cổ phần Khách sạn Hàng không (*)	65.125.558.293	98.795.552.153
Trả trước dài hạn tiền mua máy bay (**)	3.605.827.839.510	3.967.573.125.700
	<u>3.670.953.397.803</u>	<u>4.066.368.677.853</u>

(*): Theo Hợp đồng nhận nợ ký giữa Tổng Công ty Hàng không Việt Nam với Công ty Cổ phần Khách sạn Hàng không, giá trị khoản nợ là 5.341.834,65 Đô la Mỹ. Thời gian thu hồi nợ là 7 năm kể từ thời điểm bàn giao vốn vào ngày 15 tháng 8 năm 2007, trong đó thời gian ân hạn là 2 năm. Số tiền lãi và nợ gốc được trả vào ngày 31 tháng 12 hàng năm. Nợ gốc sẽ được hoàn trả trong 5 năm tiếp theo, từ năm thứ 3 đến năm thứ 6 mỗi năm 1 triệu Đô la Mỹ, năm thứ 7 thu hồi nốt 1.341.834,65 Đô la Mỹ. Lãi suất được xác định vào ngày làm việc đầu tiên của kỳ hạn nợ và căn cứ vào mức lãi suất được công bố trên thị trường. Lãi suất khoản nợ chỉ tính trên số dư nợ gốc còn lại trong suốt thời gian vay.

(**): Là giá trị khoản trả trước theo hợp đồng cho những máy bay có lịch nhận máy bay sau hơn 1 năm kể từ ngày kết thúc niên độ kế toán.

TỔNG CÔNG TY HÀNG KHÔNG VIỆT NAM

200 Nguyễn Sơn, Long Biên, Hà Nội, CHXHCN Việt Nam

Báo cáo tài chính

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2010

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (Tiếp theo)*Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính kèm theo***MÃU SỐ B 09-DN****11. TÀI SẢN CÓ ĐỊNH HỮU HÌNH**

	Máy bay, động cơ máy bay		Nhà xưởng, vật kiến trúc		Máy móc, thiết bị		PTVT mặt đất		Thiết bị, dụng cụ quản lý		TSCĐ khác		Tổng cộng	
	VND	VND	VND	VND	VND	VND	VND	VND	VND	VND	VND	VND	VND	VND
NGUYÊN GIÁ														
Tại ngày 01/01/2010	3.901.511.151.261	208.612.901.827	154.738.182.699	652.065.850.838	248.252.426.449	44.080.011.003	5.209.260.524.077							
Tăng trong năm	770.952.895.556	26.445.563.352	6.304.694.969	73.001.559.733	39.131.511.919	10.602.291.313	926.438.516.842							
Mua sắm mới	770.952.895.556	26.445.563.352	6.304.694.969	73.001.559.733	39.037.573.749	10.602.291.313	926.344.578.672							
Tăng khác	-	-	-	-	93.938.170	-	93.938.170							
Giảm trong năm	184.843.187.314	12.769.476.198	376.510.000	8.751.904.768	5.219.004.867	457.707.250	212.417.790.397							
Giảm do thanh lý	170.257.352.414	12.769.476.198	376.510.000	8.751.904.768	5.219.004.867	457.707.250	197.831.955.497							
Giảm khác	14.585.834.900	-	-	-	-	-	14.585.834.900							
Tại ngày 31/12/2010	4.487.620.859.503	222.288.988.981	160.666.367.668	716.315.505.803	282.164.933.501	54.224.595.066	5.923.281.250.522							
GLÁ TRỊ HAO MÒN														
Tại ngày 01/01/2010	2.129.925.699.322	84.644.702.463	120.439.093.613	483.666.450.017	204.865.157.651	28.559.142.280	3.052.100.245.346							
Tăng trong năm	278.033.266.728	8.292.654.837	15.203.993.848	36.520.305.421	22.266.994.769	6.691.332.140	367.008.547.743							
Trích khấu hao	278.033.266.728	8.292.654.837	15.203.993.848	36.520.305.421	22.265.319.043	6.691.332.140	367.006.872.017							
Tăng khác	-	-	-	-	1.675.726	-	1.675.726							
Giảm trong năm	184.843.187.314	5.173.314.957	376.510.000	8.751.904.768	5.219.004.852	457.707.250	204.821.629.141							
Giảm do thanh lý	170.257.352.414	5.173.314.957	376.510.000	8.751.904.768	5.219.004.852	457.707.250	190.235.794.241							
Giảm khác	14.585.834.900	-	-	-	-	-	14.585.834.900							
Tại ngày 31/12/2010	2.223.115.778.736	87.764.042.343	135.266.577.461	511.434.850.670	221.913.147.568	34.792.767.170	3.214.287.163.948							

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (Tiếp theo)

MẪU SỐ B 09-DN

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính kèm theo

12. TÀI SẢN CÓ ĐỊNH THUÊ TÀI CHÍNH

	Nguyên giá	Giá trị hao mòn lũy kế	Giá trị còn lại
	VND	VND	VND
Tại ngày 01/01/2010	19.969.290.654.035	5.065.241.732.249	14.904.048.921.786
Tăng trong năm	1.632.397.991.525	1.419.984.496.532	
Tại ngày 31/12/2010	21.601.688.645.560	6.485.226.228.781	15.116.462.416.779

13. TÀI SẢN CÓ ĐỊNH VÔ HÌNH

	Nguyên giá	Giá trị hao mòn lũy kế	Giá trị còn lại
	VND	VND	VND
Tại ngày 01/01/2010	88.996.196.638	63.415.820.297	25.580.376.341
Tăng trong năm	234.239.750	4.584.746.684	
Giảm trong năm	128.245.718	128.245.718	
Tại ngày 31/12/2010	89.102.190.670	67.872.321.263	21.229.869.407

14. CHI PHÍ XÂY DỰNG CƠ BẢN DỒ DANG

	31/12/2010	31/12/2009
	VND	VND
Dự án nâng cấp máy bay B777	472.974.250.576	368.841.461.780
Dự án Trung tâm Thương mại Đà Nẵng	47.053.448.560	46.794.439.000
Dự án 2 ATR (mua động cơ dự phòng PW127 SN-AD0233)	-	35.681.155.540
Dự án Thương mại điện tử	132.778.784.787	30.320.737.686
Dự án hạ tầng CNTT Trung tâm Khẩn nguy	19.065.084.508	12.485.950.274
Dự án nâng cấp CSHT Công nghệ Thông tin	16.882.495.341	16.882.495.341
Dự án 16 A321 ký 2009 và 10 A321 ký 2007	108.392.936.182	-
Dự án 10 A350 ký 2007	26.585.689.516	-
Dự án khác	125.451.417.855	70.601.543.393
	949.184.107.325	581.607.783.014

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (Tiếp theo)

MẪU SỐ B 09-DN

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính kèm theo

15. ĐẦU TƯ VÀO CÔNG TY CON

STT	Tên công ty con	31/12/2010 VND	31/12/2009 VND
1	Công ty Liên doanh Sản xuất bữa ăn trên máy bay	30.837.135.760	30.837.135.760
2	Công ty Dịch vụ Hàng hoá Tân Sơn Nhất	29.313.982.825	29.313.982.825
3	Công ty Cổ phần Suất ăn Nội Bài	30.000.000.000	30.000.000.000
4	Công ty Cổ phần Dịch vụ Hàng hoá Nội Bài	52.840.300.000	52.840.300.000
5	Công ty TNHH Giao nhận hàng hoá (Vinako)	5.579.951.000	5.579.951.000
6	Công ty TNHH phân phối toàn cầu Abacus Việt Nam	1.782.000.000	1.782.000.000
7	Công ty Cổ phần In Hàng không	8.670.000.000	8.670.000.000
8	Công ty Cổ phần Xuất nhập khẩu Lao động Hàng không	5.100.000.000	5.100.000.000
9	Công ty Cổ phần Dịch vụ Hàng không Sân bay Nội Bài	25.245.000.000	25.245.000.000
10	Công ty Cổ phần Công trình Hàng không	17.119.685.865	17.119.685.865
11	Công ty Cổ phần Tư vấn Xây dựng và Dịch vụ Hàng không	-	2.550.000.000
12	Công ty Cổ phần Cung ứng Dịch vụ Hàng không	14.838.250.000	14.838.250.000
13	Công ty TNHH Dịch vụ Giao nhận Hàng hóa Tân Sơn Nhất	26.230.000.000	26.230.000.000
14	Công ty TNHH MTV Kỹ thuật máy bay	752.578.434.984	720.275.136.023
15	Hãng Hàng không Cambodia AngKor Air	275.250.000.000	133.500.000.000
16	Công ty TNHH MTV Xăng dầu Hàng không (Vinapco)	428.490.824.595	-
		1.703.875.565.029	1.103.881.441.472

Thông tin chi tiết về các công ty con tại ngày 31 tháng 12 năm 2010 như sau:

STT	Tên công ty con	Nơi thành lập và hoạt động	Tỷ lệ phần sở hữu	Tỷ lệ quyền biểu quyết năm giữ	Hoạt động chính
			%	%	
1	Công ty Liên doanh Sản xuất bữa ăn trên máy bay	Việt Nam	60,00	60,00	Sản xuất bữa ăn máy bay
2	Công ty TNHH Dịch vụ Hàng hóa Tân Sơn Nhất	Việt Nam	55,00	50,00	Dịch vụ phục vụ hàng hoá các chuyến bay
3	Công ty Cổ phần Suất ăn Nội Bài	Việt Nam	60,00	60,00	Sản xuất bữa ăn máy bay
4	Công ty Cổ phần Dịch vụ Hàng hóa Nội Bài	Việt Nam	55,13	55,13	Dịch vụ phục vụ hàng hoá các chuyến bay
5	Công ty TNHH Giao nhận Hàng hóa (Vinako)	Việt Nam	65,05	66,67	Dịch vụ giao nhận hàng hoá, vận tải mặt đất, kho bãi
6	Công ty TNHH Phân phối toàn cầu Abacus Việt Nam	Việt Nam	90,00	90,00	Dịch vụ đặt giữ chỗ tự động
7	Công ty Cổ phần In hàng không	Việt Nam	51,00	51,00	In, sản xuất giấy
8	Công ty Cổ phần Xuất nhập khẩu Lao động Hàng không	Việt Nam	51,00	51,00	Xuất nhập khẩu lao động
9	Công ty Cổ phần Dịch vụ Hàng không sân bay Nội Bài	Việt Nam	51,00	51,00	Dịch vụ phục vụ vận tải HK
10	Công ty Cổ phần Công trình Hàng không	Việt Nam	64,54	64,54	Xây dựng dân dụng
11	Công ty Cổ phần Cung ứng dịch vụ Hàng không	Việt Nam	53,00	53,00	Dịch vụ phục vụ ngành HK, kinh doanh dịch vụ tổng hợp
12	Công ty TNHH Dịch vụ giao nhận hàng hóa Tân Sơn Nhất	Việt Nam	51,00	51,00	Vận chuyển, giao nhận hàng hoá, cho thuê kho bãi
13	Công ty TNHH MTV Kỹ thuật máy bay	Việt Nam	100,00	100,00	Sửa chữa bảo dưỡng máy bay
14	Hãng Hàng không Cambodia AngKor Air	Campuchia	100,00	70,00	Kinh doanh vận tải hàng không
15	Công ty TNHH một thành viên xăng dầu hàng không (Vinapco)	Việt Nam	100,00	100,00	Kinh doanh nhiên liệu hàng không

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (Tiếp theo)

MÃ SỐ B 09-DN

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính kèm theo

16. ĐẦU TƯ VÀO CÔNG TY LIÊN KẾT

STT	Tên công ty liên kết	31/12/2010 VND	31/12/2009 VND
1	Công ty Cổ phần cho thuê máy bay Việt Nam	220.800.000.000	220.800.000.000
2	Công ty Cổ phần Bảo hiểm Hàng không	100.000.000.000	100.000.000.000
3	Công ty Cổ phần Khách sạn Hàng không	42.240.000.000	42.240.000.000
4	Công ty Cổ phần Tin học Viễn thông Hàng không	21.600.000.000	18.482.139.762
5	Công ty Cổ phần Đào tạo Bay Việt	13.000.000.000	13.000.000.000
6	Công ty Cổ phần Xuất nhập khẩu Hàng không (Arimex)	10.710.000.000	10.710.000.000
7	Công ty Cổ phần Dịch vụ Hàng không Sân bay Đà Nẵng	7.555.410.000	7.555.410.000
8	Công ty Cổ phần Nhựa cao cấp Hàng không	5.254.000.000	5.254.000.000
9	Công ty Cổ phần Vận tải Ô tô Hàng không	3.430.000.000	3.430.000.000
10	Công ty Cổ phần Tư vấn Xây dựng và Dịch vụ Hàng không	2.550.000.000	-
		427.139.410.000	421.471.549.762

Thông tin chi tiết về các công ty liên kết tại ngày 31 tháng 12 năm 2010 như sau:

STT	Tên công ty liên kết	Nơi thành lập và hoạt động	Tỷ lệ phần sở hữu %	Tỷ lệ quyền biểu quyết năm giữ %	Hoạt động chính
1	Công ty Cổ phần cho thuê máy bay Việt Nam	Việt Nam	23,53	23,53	Cho thuê máy bay
2	Công ty Cổ phần Bảo hiểm Hàng không	Việt Nam	20,00	20,00	Bảo hiểm hàng không
3	Công ty Cổ phần Khách sạn Hàng không	Việt Nam	44,00	44,00	Kinh doanh dịch vụ khách sạn
4	Công ty Cổ phần Tin học Viễn thông Hàng không	Việt Nam	46,15	46,15	Cung cấp dịch vụ tin học và viễn thông
5	Công ty Cổ phần Đào tạo Bay Việt	Việt Nam	40,50	40,50	Đào tạo phi công
6	Công ty Cổ phần Xuất nhập khẩu Hàng không (Arimex)	Việt Nam	41,31	41,31	Dịch vụ ủy thác XNK
7	Công ty Cổ phần Dịch vụ Hàng không Sân bay Đà Nẵng	Việt Nam	48,74	48,74	Dịch vụ phục vụ vận tải hàng không
8	Công ty Cổ phần nhựa cao cấp Hàng không	Việt Nam	30,41	30,41	Sản xuất sản phẩm nhựa
9	Công ty Cổ phần vận tải Ô tô Hàng không	Việt Nam	49,00	49,00	Dịch vụ vận tải
10	Công ty Cổ phần Tư vấn Xây dựng và Dịch vụ Hàng không	Việt Nam	42,50	42,50	Tư vấn, thiết kế và xây dựng

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (Tiếp theo)

MẪU SỐ B 09-DN

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính kèm theo

17. ĐẦU TƯ DÀI HẠN KHÁC

	Tỷ lệ sở hữu	31/12/2010 VND	31/12/2009 VND
Cổ phiếu France Telecom		280.657.048.814	280.657.048.814
Ngân hàng TMCP Kỹ thương Việt Nam	2,78%	101.567.890.000	101.567.890.000
Tổng Công ty CP Bảo hiểm Bảo Minh	5,63%	57.722.000.000	57.722.000.000
Công ty CP Bưu chính viễn thông Sài Gòn (SPT)	0,62%	22.091.580.000	22.091.580.000
Công ty CP giao nhận kho vận Hàng không (ALS)	7,88%	3.520.000.000	3.520.000.000
Công ty TNHH Dịch vụ Giao nhận Hàng hóa TSN (*)	51,00%	60.000.000.000	60.000.000.000
Công ty Cổ phần Cảng Hàng không Quốc tế Long Thành	24,44%	16.500.000.000	16.500.000.000
Công ty CP Chứng Khoán Hòa Bình	2,40%	7.200.000.000	7.200.000.000
Trái phiếu Techcombank		82.784.700.000	-
		632.043.218.814	549.258.518.814

(*) Theo Hợp đồng hợp tác kinh doanh số 01/HĐKT/HKVN-TECS ngày 18 tháng 8 năm 2008 giữa Tổng Công ty Hàng không Việt Nam và Công ty TNHH Dịch vụ giao nhận hàng hóa TSN về việc khai thác Dự án Trung tâm xử lý hàng hóa chuyên phát nhanh TSN trong thời gian 5 năm, Tổng Công ty góp vốn 60 tỷ đồng. Công ty TNHH Dịch vụ giao nhận hàng hóa TSN chịu trách nhiệm điều hành, quản lý và khai thác dự án.

18. CHI PHÍ TRẢ TRƯỚC DÀI HẠN

	31/12/2010 VND	31/12/2009 VND
Đào tạo phi công cơ bản và thợ kỹ thuật	114.203.868.367	143.001.919.289
Phí bảo lãnh tín dụng xuất khẩu vay mua máy bay	170.223.076.455	180.622.589.361
Chi phí phụ tùng máy bay, công cụ dụng cụ quay vòng chờ phân bổ	496.127.676.579	345.090.375.299
Chi phí sửa chữa động cơ vượt quỹ đại tu chờ phân bổ	1.716.200.692.993	975.710.920.342
Chi phí trả trước dài hạn khác	24.374.553.923	16.456.504.064
	2.521.129.868.317	1.660.882.308.355

19. TÀI SẢN DÀI HẠN KHÁC

	31/12/2010 VND	31/12/2009 VND
Đặt cọc thuê máy bay, động cơ máy bay (*)	1.619.813.784.480	1.447.594.830.200
Đặt cọc khác (**)	177.702.683.795	174.243.415.297
	1.797.516.468.275	1.621.838.245.497

(*): Bao gồm khoảng 349 tỷ đồng (năm 2009 là 299,3 tỷ đồng) là giá trị đặt cọc thuê khô máy bay tại Công ty Cổ phần cho thuê máy bay (VALC) với giá trị gốc là 17.896.195 USD (năm 2009 là 16.178.472 USD). Tổng Công ty đã thực hiện đánh giá các khoản đặt cọc này qua các năm do số tiền đặt cọc quy định trong hợp đồng là USD, số chênh lệch tỷ giá tại ngày 31/12/2010 là 28.346.634.249 đồng (31/12/2009 là: 9.828.726.264 đồng). Theo xác nhận giữa Tổng Công ty và VALC, giá trị đặt cọc được phản ánh bằng VND theo tỷ giá tại thời điểm chuyển tiền tương đương với 17.896.195 USD (năm 2009 là 16.178.472 USD). Tổng Công ty đang tiếp tục làm việc với VALC để thống nhất về vấn đề này.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (Tiếp theo)

MÃU SỐ B 09-DN

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính kèm theo

19. TÀI SẢN DÀI HẠN KHÁC (Tiếp theo)

(**): Trong số đặt cọc khác tại ngày 31 tháng 12 năm 2010 bao gồm 5.468.287 EUR, tương đương khoảng 140,3 tỷ đồng, là số tiền đã được Tổng Công ty chuyển vào tài khoản của Đoàn luật sư Paris từ năm 2006 đến ngày 31 tháng 12 năm 2010 theo phán quyết của Tòa phúc thẩm Tòa án Paris liên quan đến vụ kiện của Luật sư Liberati kiện Tổng Công ty Hàng không Việt Nam. Tính đến thời điểm lập báo cáo tài chính này, Tổng Công ty Hàng không Việt Nam vẫn đang tiếp tục theo đuổi vụ kiện, quá trình tố tụng đang được tiếp diễn, khi nào quá trình tố tụng tại Tòa phúc thẩm Tòa án Roma kết thúc, việc xử lý số tiền 5.468.287 EUR trên sẽ được thực hiện theo phán quyết của Tòa này.

20. VAY VÀ NỢ NGẮN HẠN

	31/12/2010	31/12/2009
	VND	VND
Vay ngắn hạn	359.721.064.950	239.603.670.190
Vay dài hạn đến hạn trả (Thuyết minh 23)	2.217.203.440.972	238.635.103.372
Nợ thuê tài chính dài hạn đến hạn trả (Thuyết minh 23)	2.031.282.340.509	1.773.416.043.580
	4.608.206.846.431	2.251.654.817.142

21. PHẢI TRẢ NGƯỜI BÁN

Số dư phải trả người bán tại ngày 31 tháng 12 năm 2010 bao gồm:

- Khoảng 3.425 tỷ đồng là giá trị thu bán chứng từ vận chuyển hành khách (đã thu tiền bán chứng từ vận chuyển cho khách nhưng chưa thực hiện vận chuyển) phát sinh đến ngày 31 tháng 12 năm 2010 trong đó Tổng Công ty đã thực hiện kiểm kê các chứng từ chưa vận chuyển bán từ tháng 9 đến tháng 12 với giá trị khoảng 3.300 tỷ đồng nhưng chưa thực hiện kiểm kê chứng từ chưa vận chuyển bán từ tháng 01 đến tháng 8 năm 2010.
- Khoảng 338 tỷ đồng là số dư tài khoản phải trả thu bán thuế trên giá vé trong đó bao gồm số dư thực tế phải trả và số dư có thể không phải trả các nhà chức trách. Tổng Công ty chưa thực hiện việc kiểm kê thuế của chứng từ chưa vận chuyển tại ngày 31 tháng 12 năm 2010 để xác định số thuế không phải trả nhằm điều chỉnh doanh thu trong năm. Trong năm 2010, Tổng Công ty đã ghi nhận vào doanh thu trong năm với giá trị khoảng 162 tỷ đồng thuế trên giá vé không phải trả cho nhà chức trách theo số kiểm kê và theo kiến nghị của Kiểm toán Nhà nước.

22. THUẾ VÀ CÁC KHOẢN PHẢI NỘP NHÀ NƯỚC

	31/12/2010	31/12/2009
	VND	VND
Thuế	29.281.959.096	10.691.675.639
Thuế giá trị gia tăng (*)	1.798.067.368	48.227.012
Thuế thu nhập cá nhân	15.254.998.076	10.360.748.627
Thuế thu nhập doanh nghiệp	9.996.695.758	-
Các loại thuế khác	2.232.197.894	282.700.000
Các khoản phải trả khác	26.120.771.774	23.017.719.655
Thuế nhà thầu	26.120.771.774	23.017.719.655
	55.402.730.870	33.709.395.294

(*): Kể từ ngày 01 tháng 9 năm 2010, Tổng Công ty đã thay đổi chính sách ghi nhận thuế giá trị gia tăng (VAT) đầu ra, theo đó VAT đầu ra phải nộp của hoạt động vận tải hàng không được xác định dựa trên doanh thu vận chuyển thay vì thu bán chứng từ vận chuyển như chính sách từ tháng 8 năm 2010 trở về trước. Tổng Công ty nhận định rằng việc thay đổi chính sách kế toán như trên cho phép kê khai và hạch toán VAT đầu ra phù hợp hơn với các quy định hiện hành về thuế VAT đầu ra. Việc áp dụng chính sách ghi nhận thuế VAT đầu ra như trên làm cho VAT đầu ra bị phản ánh thấp hơn khoảng 77 tỷ đồng so với áp dụng chính sách như từ tháng 8 năm 2010 trở về trước.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (Tiếp theo)

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính kèm theo

MÁU SỐ B 09-DN

23. VAY VÀ NỢ DÀI HẠN

Đối tượng/Hợp đồng	Số dư tại 31/12/2010 (VND)			Số dư tại 31/12/2009 (VND)		
	Tổng số	Trong đó		Tổng số	Trong đó	
		Vay dài hạn	Vay dài hạn đến hạn trả		Vay dài hạn	Vay dài hạn đến hạn trả
VAY DÀI HẠN						
Ngân hàng Phát triển Hà Nội						
Vay mua máy bay tầm trung xa, số tiền là 610.000.000.000 VND. Thời hạn vay là 12 năm và thời gian ân hạn là 2 năm, kể từ thời điểm rút vốn vay lần đầu tháng 6/2002.	213.502.600.000 213.502.600.000	152.503.000.000 152.503.000.000	60.999.600.000 60.999.600.000	274.502.200.000 274.502.200.000	213.502.600.000 213.502.600.000	60.999.600.000 60.999.600.000
Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam						
Vay mua máy bay A321-4 với số tiền 42.316.340,50 USD. Thời hạn vay là 12 năm kể từ thời điểm rút vốn lần đầu ngày 5/10/2004, được thế chấp bằng 01 máy bay A321.	1.634.129.705,910 413.244.455,910	1.505.591.174,880 344.590.424,880	128.538.531,030 68.654.031,030	728.774.993,280 457.185.743,280	625.328.181,790 392.052.431,790	103.446.811,490 65.133.311,490
Vay mua máy bay A321-5 với số tiền 7.500.000,00 USD. Thời hạn vay là 7 năm kể từ thời điểm rút vốn lần đầu ngày 20/5/2005, được thế chấp bằng 01 động cơ máy bay A321 dự phòng.	31.385.250.000	10.500.750.000	20.884.500.000	49.589.250.000	29.775.750.000	19.813.500.000
Vay tiền trả trước mua 10 máy bay A350 của Công ty Airbus S.A.S với số tiền là 12.000.000 USD, thời hạn vay là 5 năm kể từ thời điểm rút vốn.	214.500.000.000	175.500.000.000	39.000.000.000	222.000.000.000	203.500.000.000	18.500.000.000
Vay tiền trả trước với số tiền 50.000.000 USD mua 26 máy bay A321. Thời hạn vay là 36 tháng kể từ ngày giải ngân đầu tiên.	975.000.000.000	975.000.000.000	-	-	-	-

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (Tiếp theo)

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính kèm theo

MẪU SỐ B 09-DN

23. VAY VÀ NỢ DÀI HẠN (Tiếp theo)

Đối tượng/Hợp đồng	Số dư tại 31/12/2010 (VND)			Số dư tại 31/12/2009 (VND)		
	Tổng số	Trong đó		Tổng số	Trong đó	
		Vay dài hạn	Vay dài hạn đến hạn trả		Vay dài hạn	Vay dài hạn đến hạn trả
Ngân hàng Calyon	219.037.283.205	201.005.743.575	18.031.539.630	223.856.618.930	204.120.759.730	19.735.859.200
Vay mua động cơ máy bay A321-V12639, với số tiền là 6.127.537,8 USD. Thời hạn vay là 12 năm kể từ ngày rút vốn đầu tiên ngày 31/3/2008	101.319.418.005	93.226.027.635	8.093.390.370	103.342.483.330	92.439.708.130	10.902.775.200
Vay mua động cơ máy bay A321-V13169 với số tiền là 6.514.277,6 USD theo hợp đồng vay thương mại, trả trong 10 năm kể từ ngày rút vốn đầu tiên ngày 27/10/2009.	117.717.865.200	107.779.715.940	9.938.149.260	120.514.135.600	111.681.051.600	8.833.084.000
Ngân hàng TMCP Kỹ thương Việt Nam	1.282.358.431.765	273.214.361.160	1.009.144.070.605	1.191.795.676.335	1.164.849.649.520	26.946.026.815
Vay để thanh toán 15% giá mua cuối cùng của hợp đồng mua 6 máy bay ATR-72, hạn mức vay là 18.000.000 USD. Thời hạn vay là 10 năm tính từ ngày giải ngân của từng khoản vay.	307.358.431.765	273.214.361.160	34.144.070.605	266.795.676.335	239.849.649.520	26.946.026.815
- Vay thương mại mua ATR72-MSN877	47.746.566.275	42.129.322.950	5.617.243.325	50.627.203.970	45.298.024.410	5.329.179.560
- Vay thương mại mua ATR72-MSN886	51.042.858.750	45.371.430.000	5.671.428.750	53.803.862.500	48.425.276.250	5.380.586.250
- Vay thương mại mua ATR72-MSN890	51.166.116.680	45.480.992.700	5.685.123.980	53.935.792.625	48.542.213.270	5.393.579.355
- Vay thương mại mua ATR72-MSN892	51.348.228.750	45.642.870.000	5.705.358.750	54.127.762.500	48.714.986.250	5.412.776.250
- Vay thương mại mua ATR72-MSN896	51.510.724.980	45.787.311.180	5.723.413.800	54.299.054.740	48.869.149.340	5.429.903.400
- Vay thương mại mua ATR72-MSN897	54.543.936.330	48.802.434.330	5.741.502.000	-	-	-
Vay tiền trả trước mua 16 máy bay A321. Tổng giá trị hợp đồng vay 50.000.000 USD. Thời hạn 18 tháng kể từ ngày giải ngân đầu tiên.	975.000.000.000	-	975.000.000.000	925.000.000.000	925.000.000.000	-

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (Tiếp theo)

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính kèm theo

MÃU SỐ B 09-DN

23. VAY VÀ NỢ DÀI HẠN (Tiếp theo)

Đối tượng/Hợp đồng	Số dư tại 31/12/2010 (VND)			Số dư tại 31/12/2009 (VND)		
	Tổng số	Trong đó		Tổng số	Trong đó	
		Vay dài hạn	Vay dài hạn đến hạn trả		Vay dài hạn	Vay dài hạn đến hạn trả
Ngân hàng Công thương Việt Nam Vay mua xe rửa máy bay với số tiền là 12.628.000.000 VND. Thời điểm đáo hạn là ngày 01/12/2014.	1.158.372.521.033 8.937.750.000	1.156.269.521.033 6.834.750.000	2.103.000.000 2.103.000.000	11.040.750.000 11.040.750.000	8.937.750.000 8.937.750.000	2.103.000.000 2.103.000.000
Vay để thanh toán tiền trả trước mua 26 máy bay A321. Tổng giá trị hợp đồng vay 60.000.000 USD. Thời hạn vay 36 tháng kể từ ngày giải ngân đầu tiên.	1.149.434.771.033	1.149.434.771.033	-	-	-	-
Ngân hàng Đầu tư và Phát triển Việt Nam - CN Quang Trung Vay đầu tư dự án Hangar sửa chữa máy bay thân rộng A75. Số tiền được vay tối đa là 271.323.000.000 đồng. Thời hạn vay là 12 năm kể từ ngày giải ngân đầu tiên.	1.376.225.528.474 50.225.528.474	401.225.528.474 50.225.528.474	975.000.000.000 -	1.305.988.864.000 47.988.864.000	1.305.988.864.000 47.988.864.000	- -
Vay theo Hợp đồng vay vốn tín dụng trung dài hạn để thanh toán tiền trả trước mua 16 máy bay A321. Tổng giá trị hợp đồng vay 50.000.000 USD. Thời hạn vay là 2 năm kể từ ngày giải ngân đầu tiên.	975.000.000.000	-	975.000.000.000	925.000.000.000	925.000.000.000	-
Vay trả trước hợp đồng mua 10 máy bay A350-900 theo Hợp đồng vay vốn tín dụng trung hạn. Số tiền được vay tối đa là 18.000.000 USD, ngày giải ngân là 31/12/2009. Thời hạn vay là 5 năm kể từ ngày giải ngân đầu tiên.	351.000.000.000	351.000.000.000	-	333.000.000.000	333.000.000.000	-

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (Tiếp theo)

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính kèm theo

MÃU SỐ B 09-DN

23. VAY VÀ NỢ DÀI HẠN (Tiếp theo)

Đối tượng/Hợp đồng	Số dư tại 31/12/2010 (VND)			Số dư tại 31/12/2009 (VND)		
	Tổng số	Trong đó		Tổng số	Trong đó	
		Vay dài hạn	Vay dài hạn đến hạn trả		Vay dài hạn	Vay dài hạn đến hạn trả
Nguồn vốn ODA	134.447.692.611	111.068.992.904	23.386.699.707	165.966.562.851	140.562.756.984	25.403.805.867
Vay đảo tạo phi công máy bay ATR72 từ nguồn vốn ODA năm 1996 của Kho bạc Chính phủ Cộng hoà Pháp và Ngân hàng Thương mại Công hoả Pháp. Thời hạn vay là 15 năm kể từ ngày rút vốn với thời gian ân hạn là 4 năm. Bên cho vay theo hợp đồng là Ngân hàng Phát triển Hà Nội.	15.512.626.496	12.187.574.204	3.325.052.292	20.647.881.441	16.218.184.692	4.429.696.749
Vay ODA 1997 đảo tạo phi công ATR72 của Ngân hàng thương mại Công hoả Pháp và Kho bạc Cộng Hoà Pháp.	29.229.720.607	24.767.223.773	4.462.496.834	35.224.636.335	30.559.172.247	4.665.464.088
Vay ODA 2000 chuyển giao công nghệ bảo dưỡng máy bay 4C/5Y của nguồn Kho bạc Cộng Hoà Pháp.	35.079.674.309	27.284.190.955	7.795.483.354	44.825.243.040	36.675.198.576	8.150.044.464
Vay dư án ATEC ODA 2003	54.625.671.200	46.822.003.973	7.803.667.227	65.268.802.035	57.110.201.469	8.158.600.566
Cộng các khoản vay dài hạn	6.018.073.762.998	3.800.870.322.026	2.217.203.440.972	3.901.925.665.396	3.663.290.562.024	238.635.103.372

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (Tiếp theo)

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính kèm theo

MẪU SỐ B 09-DN

23. VAY VÀ NỢ DÀI HẠN (Tiếp theo)

Đối tượng/Hợp đồng	Số dư tại 31/12/2010 (VND)			Số dư tại 31/12/2009 (VND)		
	Tổng số	Trong đó		Tổng số	Trong đó	
		Vay dài hạn	Vay dài hạn đến hạn trả		Vay dài hạn	Vay dài hạn đến hạn trả
NỢ DÀI HẠN						
City bank N.A	2.947.744.019.220	2.429.662.503.645	518.081.515.575	3.266.939.370.790	2.796.577.625.035	470.361.745.755
Thuế tài chính máy bay B777-1 với GOVCO, Citibank N.A, số tiền vay 100.917.797,63 USD. Thời hạn thuế tài chính là 12 năm, kể từ ngày 20/08/2003.	839.957.084.265	664.984.478.145	174.972.606.120	956.958.748.855	796.882.327.550	160.076.421.305
Thuế tài chính máy bay B777-3 với Citibank N.A. Số tiền là 99.779.010,27 USD, thời hạn vay là 12 năm kể từ ngày 28/07/2004.	1.030.792.871.160	862.998.767.865	167.794.103.295	1.129.673.743.993	977.931.698.303	151.742.045.690
Thuế tài chính máy bay B777-4 với Citibank N.A. Số tiền là 104.970.816,32 USD, thời hạn vay là 12 năm kể từ ngày 17/09/2004.	1.076.994.063.795	901.679.257.635	175.314.806.160	1.180.306.877.942	1.021.763.599.182	158.543.278.760
Tổng Công ty tài trợ xuất khẩu tư nhân Mỹ (PEFCO)	863.481.446.295	686.224.851.000	177.256.595.295	980.167.977.910	819.200.346.485	160.967.631.425
Thuế tài chính máy bay B777-2 với PEFCO, Citibank N.A, số tiền vay 101.000.000 USD. Thời hạn thuế tài chính là 12 năm, kể từ ngày 11/09/2003.	863.481.446.295	686.224.851.000	177.256.595.295	980.167.977.910	819.200.346.485	160.967.631.425

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (Tiếp theo)

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính kèm theo

MẪU SỐ B 09-DN

23. VAY VÀ NỢ DÀI HẠN (Tiếp theo)

Đối tượng/Hợp đồng	Số dư tại 31/12/2010 (VND)			Số dư tại 31/12/2009 (VND)		
	Tổng số	Trong đó		Tổng số	Trong đó	
		Vay dài hạn	Vay dài hạn đến hạn trả		Vay dài hạn	Vay dài hạn đến hạn trả
Ngân hàng ABN - AMRO	1.281.966.671.310	1.068.305.558.710	213.661.112.600	1.418.928.923.505	1.216.224.791.100	202.704.132.405
Thuế tài chính máy bay A321-1 với ABN-AMRO số tiền là 43.833.400,23 USD, thời hạn vay là 12 năm kể từ 05/07/2004	427.375.651.365	356.146.375.845	71.229.275.520	473.035.443.455	405.458.951.295	67.576.492.160
Thuế tài chính máy bay A321-2 với ABN-AMRO số tiền là 43.833.400,23 USD, thời hạn vay là 12 năm kể từ 08/07/2004	427.375.651.365	356.146.375.845	71.229.275.520	473.035.443.640	405.458.951.665	67.576.491.975
Thuế tài chính máy bay A321-3 với ABN-AMRO số tiền là 43.816.960,96 USD, thời hạn vay là 12 năm kể từ 11/08/2004	427.215.368.580	356.012.807.020	71.202.561.560	472.858.036.410	405.306.888.140	67.551.148.270
Natexis Banques	41.841.461.610	-	41.841.461.610	79.391.490.150	39.695.745.630	39.695.744.520
Thuế tài chính máy bay A321-1 với Natexis Banques số tiền là 7.510.005,75 USD, thời hạn vay là 7 năm kể từ 05/07/2004	20.920.730.805	-	20.920.730.805	39.695.745.075	19.847.872.815	19.847.872.260
Thuế tài chính máy bay A321-2 với Natexis Banques số tiền là 7.510.005,75 USD, thời hạn vay là 7 năm kể từ 08/07/2004	20.920.730.805	-	20.920.730.805	39.695.745.075	19.847.872.815	19.847.872.260

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (Tiếp theo)

MÃ SỐ B 09-DN

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính kèm theo

23. VAY VÀ NỢ DÀI HẠN (Tiếp theo)

Đối tượng/Hợp đồng	Số dư tại 31/12/2010 (VND)			Số dư tại 31/12/2009 (VND)		
	Tổng số	Trong đó		Tổng số	Trong đó	
		Vay dài hạn	Vay dài hạn đến hạn trả		Vay dài hạn	Vay dài hạn đến hạn trả
Ngân hàng Calyon	8.721.066.861.439	7.818.707.894.059	902.358.967.380	7.997.999.767.745	7.234.943.663.780	763.056.103.965
Thuế tài chính máy bay A321-6 với Ngân hàng Calyon số tiền là 56.531.465,85 USD, thời hạn vay là 12 năm kể từ 08/01/2007	793.039.339.365	703.114.398.090	89.924.941.275	836.994.175.770	752.370.655.295	84.623.520.475
Thuế tài chính máy bay A321-7 với Ngân hàng Calyon số tiền là 56.272.085,12 USD, thời hạn vay là 12 năm kể từ 22/01/2007	789.400.678.560	699.888.335.835	89.512.342.725	833.153.834.215	748.918.588.225	84.235.245.990
Thuế tài chính máy bay A321-8 với Ngân hàng Calyon số tiền là 55.738.701,03 USD, thời hạn vay là 12 năm kể từ 01/02/2007	781.918.210.320	693.254.324.295	88.663.886.025	825.256.649.490	741.819.840.190	83.436.809.300
Thuế tài chính máy bay A321-9 Ngân hàng Calyon số tiền là 56.226.068,20 USD, thời hạn vay là 12 năm kể từ 08/02/2007	788.755.135.155	699.315.991.725	89.439.143.430	832.472.516.030	748.306.153.865	84.166.362.165
Thuế tài chính máy bay A321-10 với Ngân hàng Calyon số tiền là 56.956.424,85 USD, thời hạn vay là 12 năm kể từ 17/07/2007	844.060.382.880	753.828.347.805	90.232.035.075	885.707.064.120	800.775.250.950	84.931.813.170

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (Tiếp theo)

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính kèm theo

MÃU SỐ B 09-DN

23. VAY VÀ NỢ DÀI HẠN (Tiếp theo)

Đối tượng/Hợp đồng	Số dư tại 31/12/2010 (VND)		Số dư tại 31/12/2009 (VND)	
	Tổng số	Trong đó	Tổng số	Trong đó
		Vay dài hạn		Vay dài hạn đến hạn trả
Ngân hàng Calyon (tiếp theo) Thuế tài chính máy bay A321-12 với Ngân hàng Calyon số tiền là 57.465.902,48 USD, thời hạn vay là 12 năm kể từ 20/01/2008	896.821.403.010	806.148.349.890	936.196.723.735	850.830.561.830
Thuế tài chính máy bay A321-13 với Ngân hàng Calyon số tiền là 58.510.076,84 USD, thời hạn vay là 12 năm kể từ 30/07/2008	959.023.436.475	867.059.712.480	996.442.867.285	909.842.747.610
Thuế tài chính máy bay A321-14 với Ngân hàng Calyon số tiền là 57.142.308,86 USD, thời hạn vay là 12 năm kể từ 12/12/2008	934.822.441.849	844.334.181.259	972.238.358.245	886.882.829.400

TỔNG CÔNG TY HÀNG KHÔNG VIỆT NAM

200 Nguyễn Sơn, Long Biên, Hà Nội, CHXHCN Việt Nam

Báo cáo tài chính

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2010

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (Tiếp theo)

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính kèm theo

MẪU SỐ B 09-DN

23. VAY VÀ NỢ DÀI HẠN (Tiếp theo)

Đối tượng/Hợp đồng	Số dư tại 31/12/2010 (VND)		Số dư tại 31/12/2009 (VND)		
	Tổng số	Trong đó	Tổng số	Trong đó	
		Vay dài hạn		Vay dài hạn	
		Vay dài hạn đến hạn trả		Vay dài hạn đến hạn trả	
Ngân hàng HSBC	1.864.084.070.167	1.686.001.382.118	178.082.688.049	1.593.139.098.390	136.630.685.510
Hợp đồng vay tín dụng xuất khẩu theo hình thức thuế tại chính máy bay ATR72-1 MSN877 rút ngày 26/6/2009 với số tiền 17.167.543,26 USD. Thời hạn vay là 10 năm kể từ ngày rút vốn.	291.555.278.357	261.480.667.037	30.074.611.320	304.177.334.110	27.573.589.920
Hợp đồng vay tín dụng xuất khẩu theo hình thức thuế tại chính máy bay ATR72-1 MSN886 rút ngày 24/3/2009, số tiền 17.333.146,58 USD. Thời hạn vay là 10 năm kể từ ngày rút vốn.	309.150.088.211	279.300.853.061	29.849.235.150	320.663.211.730	27.366.974.150
Hợp đồng vay tín dụng xuất khẩu theo hình thức thuế tại chính máy bay ATR72-1 MSN890 rút ngày 26/10/2009, số tiền 17.333.146,58 USD. Thời hạn vay là 10 năm kể từ ngày rút vốn.	309.896.626.249	279.975.314.569	29.921.311.680	321.437.548.840	27.433.057.260
Hợp đồng vay tín dụng xuất khẩu theo hình thức thuế tại chính máy bay ATR72-1 MSN892 rút ngày 19/11/2009, số tiền 17.436.844,20 USD. Thời hạn vay là 10 năm kể từ ngày rút vốn.	310.999.615.631	280.971.804.701	30.027.810.930	322.581.617.700	27.530.700.260
Hợp đồng vay tín dụng xuất khẩu theo hình thức thuế tại chính máy bay ATR72-1 MSN896 rút ngày 23/12/2009, số tiền 17.528.615,46 USD. Thời hạn vay là 10 năm kể từ ngày rút vốn.	313.636.969.230	284.273.965.170	29.363.004.060	324.279.386.010	26.726.363.920
Hợp đồng vay tín dụng xuất khẩu theo hình thức thuế tại chính máy bay ATR72-1 MSN897 rút ngày 25/01/2010, số tiền 17.583.910,54 USD. Thời hạn vay là 10 năm kể từ ngày rút vốn.	328.845.492.489	299.998.777.580	28.846.714.909	-	-
Cộng các khoản nợ dài hạn	15.720.184.530.041	13.688.902.189.532	2.031.282.340.509	15.336.566.628.490	1.773.416.043.580
Tổng cộng vay và nợ dài hạn	21.738.258.293.039	17.489.372.511.558	4.248.485.781.481	19.238.492.293.886	2.012.051.146.952

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (Tiếp theo)

MẪU SỐ B 09-DN

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính kèm theo

23. VAY VÀ NỢ DÀI HẠN (Tiếp theo)

Các khoản vay dài hạn được hoàn trả theo lịch biểu sau:

	31/12/2010 VND	31/12/2009 VND
Trong vòng một năm	2.217.203.440.972	238.635.103.372
Trong năm thứ hai	444.747.878.166	2.105.952.120.847
Từ năm thứ ba đến năm thứ năm	2.978.045.822.662	1.089.467.637.933
Sau năm năm	378.076.621.198	467.870.803.244
Cộng	6.018.073.762.998	3.901.925.665.396
Trừ: số phải trả trong vòng 12 tháng (được trình bày ở phần nợ ngắn hạn)	2.217.203.440.972	238.635.103.372
Số phải trả sau 12 tháng	3.800.870.322.026	3.663.290.562.024

Các khoản nợ dài hạn do thuê tài chính được hoàn trả theo lịch biểu sau:

	Giá trị tối thiểu của các khoản tiền thuê		Giá trị tối thiểu của các khoản tiền thuê hiện tại	
	31/12/2010 VND	31/12/2009 VND	31/12/2010 VND	31/12/2009 VND
Các khoản phải trả do thuê tài chính	18.740.856.662.058	18.443.265.246.551	15.720.184.530.041	15.336.566.628.490
<i>Trong vòng một năm</i>	<i>2.704.179.208.623</i>	<i>2.416.128.783.224</i>	<i>2.031.282.340.509</i>	<i>1.773.416.043.580</i>
<i>Từ năm thứ hai đến năm thứ năm</i>	<i>10.001.418.168.223</i>	<i>9.194.454.809.374</i>	<i>8.221.613.739.605</i>	<i>7.385.935.447.073</i>
<i>Sau năm năm</i>	<i>6.035.259.285.212</i>	<i>6.832.681.653.953</i>	<i>5.467.288.449.927</i>	<i>6.177.215.137.837</i>
Trừ: Các khoản phí tài chính trong tương lai	3.020.672.132.017	3.106.698.618.061	-	-
Giá trị hiện tại của các khoản thuê tài chính phải trả	15.720.184.530.041	15.336.566.628.490	15.720.184.530.041	15.336.566.628.490
Trừ: Số phải trả trong vòng 12 tháng (được trình bày ở phần nợ ngắn hạn)	2.031.282.340.509	1.773.416.043.580	2.031.282.340.509	1.773.416.043.580
Số phải trả sau 12 tháng			13.688.902.189.532	13.563.150.584.910

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (Tiếp theo)

MẪU SỐ B 09-DN

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính kèm theo

24. VỐN CHỦ SỞ HỮU

Chỉ tiêu	Số đầu năm VND	Tăng trong năm VND	Giảm trong năm VND	Số cuối năm VND
I. Vốn chủ sở hữu	6.587.057.185.699	1.633.159.398.283	202.999.998	8.220.013.583.984
1. Vốn đầu tư của chủ sở hữu	5.143.280.436.785	1.410.053.024.595	-	6.553.333.461.380
2. Quỹ đầu tư phát triển	26.695.931.835	19.127.627.995	202.999.998	45.620.559.832
3. Quỹ dự phòng tài chính	329.180.404.457	30.649.619.770	-	359.830.024.227
4. Nguồn vốn đầu tư XD cơ bản	1.005.069.539.289	170.812.633.291	-	1.175.882.172.580
5. Quỹ hỗ trợ sắp xếp doanh nghiệp	82.830.873.333	2.516.492.632	-	85.347.365.965
	6.587.057.185.699	1.633.159.398.283	202.999.998	8.220.013.583.984

Các lý do tăng, giảm chủ yếu của vốn chủ sở hữu:

- Vốn đầu tư của chủ sở hữu tăng trong năm chủ yếu là do Thủ tướng cho phép sử dụng Quỹ hỗ trợ và sắp xếp cổ phần hóa doanh nghiệp Nhà nước tại Bộ tài chính để cấp bổ sung vốn điều lệ cho Tổng Công ty Hàng không Việt Nam với số vốn cấp là 970 tỷ đồng theo các Quyết định số 40/QĐ-BTC ngày 23 tháng 02 năm 2010, Quyết định số 243/QĐ-BTC ngày 09 tháng 07 năm 2010 và Quyết định số 24/QĐ-BTC ngày 22 tháng 01 năm 2010. Ngoài ra, vốn đầu tư của chủ sở hữu còn tăng do nhận vốn và tài sản của Công ty TNHH Một thành viên Xăng dầu Hàng không với giá trị là 428,49 tỷ đồng.
- Quỹ đầu tư phát triển, quỹ dự phòng tài chính và nguồn vốn đầu tư xây dựng cơ bản tăng chủ yếu là do kết quả phân phối lợi nhuận trong năm.

25. LỢI NHUẬN SAU THUẾ CHƯA PHÂN PHỐI

Chỉ tiêu	Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối VND
Số dư tại ngày 1/1/2010	-
Lợi nhuận thuần sau thuế thu nhập doanh nghiệp trong năm	314.116.257.123
Điều chỉnh các khoản vào lợi nhuận sau thuế	(7.620.059.421)
- Thuê đất của Xi nghiệp A41 tại Xi nghiệp TMMĐ Tân Sơn Nhất	(7.479.408.000)
- Thuế VAT đầu ra không được khấu trừ	(140.651.421)
Trích lập các quỹ năm 2010	201.462.253.062
- Trích 10% Quỹ dự phòng tài chính	30.649.619.770
- Trích Nguồn vốn đầu tư xây dựng cơ bản	170.812.633.291
Lợi nhuận được chia theo tỷ lệ vốn tự huy động năm 2010	105.033.944.640
- Trích 30% Quỹ đầu tư phát triển	19.127.627.995
- Trích 5% Quỹ thưởng ban quản lý điều hành	500.000.000
- Trích Quỹ khen thưởng	42.703.158.323
- Trích Quỹ phúc lợi	42.703.158.323
Số dư tại ngày 31/12/2010	-

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (Tiếp theo)

MẪU SỐ B 09-DN

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính kèm theo

26. DOANH THU

	2010 VND	2009 VND
Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ		
Doanh thu gộp	35.604.455.110.827	23.202.718.469.008
- Doanh thu vận tải hàng không	33.943.447.258.457	21.922.249.785.981
+ <i>Doanh thu vận tải hành khách, hành lý (*)</i>	26.511.809.584.644	18.122.566.671.484
+ <i>Doanh thu vận tải hàng hóa, bưu kiện</i>	2.590.221.297.680	1.451.219.547.117
+ <i>Doanh thu lệ phí hoàn, hủy, đổi, phụ phí bảo hiểm, xăng dầu</i>	4.540.155.412.541	2.228.630.219.543
+ <i>Doanh thu chuyên cơ, thuê chuyển</i>	301.260.963.592	119.833.347.837
- Doanh thu hoạt động phụ trợ vận tải	1.661.007.852.371	1.280.468.683.027
+ <i>Doanh thu phục vụ kỹ thuật, thương mại</i>	599.022.034.948	538.511.921.162
+ <i>Doanh thu hoa hồng</i>	55.018.667.374	44.926.096.663
+ <i>Doanh thu vé bán không sử dụng (**)</i>	419.535.016.187	350.024.134.819
+ <i>Doanh thu thuế không phải trả các nhà chức trách (***)</i>	162.152.407.795	-
+ <i>Doanh thu hoạt động phụ trợ vận tải khác</i>	425.279.726.067	347.006.530.383
Các khoản giảm trừ doanh thu	262.584.140.942	141.814.104.591
- <i>Chiết khấu thương mại</i>	262.584.140.942	141.814.104.591
Doanh thu thuần	35.341.870.969.885	23.060.904.364.417

(*) Từ 01 tháng 09 năm 2010, Tổng Công ty ghi nhận giá trị bán chứng từ vận chuyển và hoa hồng chứng từ vận chuyển của thị trường Nhật Bản trên giá công bố, theo đó, các chỉ tiêu doanh thu hành khách, hành lý, chi phí hoa hồng đều tăng lên với giá trị khoảng 645 tỷ đồng so với năm 2009

(**) Trong năm 2010, Tổng Công ty đã xử lý toàn bộ vé bán trong năm 2009 đã hết hạn nhưng khách hàng không sử dụng tính đến ngày 31 tháng 12 năm 2010 vào doanh thu của năm 2010 với số tiền khoảng 419 tỷ đồng.

(***) Trong năm 2010, Tổng Công ty đã ghi nhận vào doanh thu trong năm với giá trị khoảng 162 tỷ đồng thuế trên giá vé không phải trả cho nhà chức trách theo số kiểm kê và theo kiến nghị của Kiểm toán Nhà nước.

27. DOANH THU HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH

	2010 VND	2009 VND
Lãi tiền gửi ngân hàng, tiền cho vay	102.610.467.029	64.739.029.509
Lãi đầu tư từ trái phiếu	35.646.368.675	-
Cổ tức, lợi nhuận được chia	242.714.212.627	272.611.298.291
Lãi do chênh lệch tỷ giá hối đoái	1.251.487.911.466	725.342.937.207
Các khoản khác	2.161.773.796	1.218.158.176
	1.634.620.733.593	1.063.911.423.183

28. CHI PHÍ TÀI CHÍNH

	2010 VND	2009 VND
Chi phí lãi vay	741.629.094.325	703.312.597.459
Lỗ chênh lệch tỷ giá	1.802.752.215.373	1.211.552.114.613
Trích lập dự phòng (*)	7.061.276.200	6.693.139.055
Chi phí tài chính khác	2.120.889.489	1.606.026.167
	2.553.563.475.387	1.923.163.877.294

(*) Bao gồm khoản trích lập dự phòng giảm giá cổ phiếu France Telecom căn cứ vào số lượng cổ phiếu nắm giữ và giá trị thị trường được xác định tại thời điểm 31 tháng 12 năm 2010.

Số 09-DN

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (Tiếp theo)

MẪU SỐ B 09-DN

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính kèm theo

29. LỢI NHUẬN KHÁC

	2010	2009
	VND	VND
Tiền thu từ thanh lý tài sản cố định (*)	94.781.036.323	235.701.993.401
Tiền thu hoàn thuế	83.733.724.287	66.792.249.418
Thu hỗ trợ tín dụng dự án mua máy bay A321, B777 (**)	168.745.432.171	21.056.288.708
Thu tiền phạt hợp đồng	8.311.539.364	2.828.884.363
Các khoản thu nhập khác (***)	165.975.481.000	237.379.907.467
Thu nhập khác	521.547.213.145	563.759.323.357
Giá trị còn lại của tài sản cố định thanh lý	10.623.637.220	1.405.387.047
Các khoản khác	21.561.690.777	28.256.938.597
Chi phí khác	32.185.327.997	29.662.325.644
Lợi nhuận khác - thuần	489.361.885.148	534.096.997.713

(*) Thu từ thanh lý tài sản cố định bao gồm các khoản tiền đã thu và chưa thu từ việc thanh lý máy bay đã hết khấu hao ATR72 MSN 419 trong năm.

(**) Thu hỗ trợ tín dụng dự án mua máy bay A321, B777 bao gồm các hình thức hỗ trợ bằng tiền, bằng hiện vật có liên quan đến các Hợp đồng mua 05 máy bay A321, 10 máy bay A321, 04 máy bay B777 và 06 máy bay ATR72. Các khoản thu hỗ trợ tín dụng được ghi nhận trên cơ sở số tiền và hiện vật thực nhận trong năm.

(***) Thu nhập khác bao gồm các khoản thu bồi hoàn bảo hiểm từ các công ty bảo hiểm cho các sự cố máy bay phát sinh.

30. CHI PHÍ THEO YẾU TỐ

	2010	2009
	VND	VND
Chi phí nguyên liệu, vật liệu	13.492.374.746.028	8.336.485.310.883
Chi phí nhân công	2.719.840.789.533	2.027.988.635.509
Chi phí khấu hao tài sản cố định	1.791.116.752.803	1.560.442.827.356
Chi phí dịch vụ mua ngoài	16.177.005.723.582	10.370.347.139.405
Chi phí khác bằng tiền	406.181.823.134	305.836.784.348
	34.586.519.835.080	22.601.100.697.501

31. THUẾ THU NHẬP DOANH NGHIỆP

	2010	2009
	VND	VND
Thuế TNDN phải nộp cho năm hiện tại		
Lợi nhuận trước thuế	325.770.278.159	134.648.210.518
Điều chỉnh cho thu nhập chịu thuế	(279.154.194.017)	(274.499.422.744)
Trừ: Thu nhập không chịu thuế	(280.381.111.066)	(274.499.422.744)
Cổ tức, lợi nhuận được chia	(278.360.581.302)	(272.611.298.291)
Phụ cấp cán bộ quản lý vốn góp tăng thu nhập khác	(2.020.529.764)	(1.888.124.453)
Cộng: Các khoản chi phí không được khấu trừ	1.226.917.049	-
Chi trang phục vượt quy định	1.226.917.049	-
Thu nhập chịu thuế	46.616.084.142	(139.851.212.226)
Thuế suất	25%	25%
Thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	11.654.021.036	-
Tổng cộng thuế thu nhập doanh nghiệp	11.654.021.036	-

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (Tiếp theo)

MẪU SỐ B 09-DN

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính kèm theo

32. CÁC KHOẢN CÔNG NỢ TIỀM TÀNG

Liên quan đến vụ kiện của luật sư Liberati kiện Tổng Công ty Hàng không Việt Nam với tư cách là bên có liên quan, theo phán quyết của Tòa Phúc thẩm Tòa án Paris, từ năm 2006 đến ngày 31 tháng 12 năm 2010, Tổng Công ty đã chuyển vào tài khoản của Đoàn luật sư Paris 5.468.287 EUR, tương đương khoảng 140,3 tỷ đồng và ghi nhận là khoản Ký cược, ký quỹ dài hạn thuộc khoản mục tài sản dài hạn khác trên bảng cân đối kế toán. Tính đến thời điểm lập báo cáo tài chính này, Tổng Công ty Hàng không Việt Nam vẫn đang tiếp tục theo đuổi vụ kiện, quá trình tố tụng đang được tiếp diễn, khi nào quá trình tố tụng tại Tòa Phúc thẩm Tòa án Roma kết thúc, số tiền 5.468.287 EUR trên sẽ được xử lý theo phán quyết của Tòa này. Do đó, chưa có khoản dự phòng nào được phản ánh trong báo cáo tài chính liên quan đến vụ kiện này.

Theo hợp đồng ký kết giữa Tổng Công ty Hàng không Việt Nam và Luật sư người Italia về việc tư vấn giải quyết vụ kiện trên, Tổng Công ty Hàng không Việt Nam sẽ phải thanh toán phí tư vấn cho luật sư, phí tư vấn này sẽ được xác định theo số giờ thực tế luật sư tư vấn. Tổng Công ty chưa nhận được hóa đơn của luật sư từ tháng 7 năm 2010 đến tháng 12 năm 2010 do đó chưa ghi nhận phải trả, nếu có, đối với chi phí luật sư cho giai đoạn này. Tuy nhiên, Tổng Công ty đánh giá rằng chi phí cho giai đoạn nói trên là không ảnh hưởng trọng yếu đến báo cáo tài chính. Các khoản chi phí tư vấn của luật sư phát sinh theo hóa đơn mà Tổng Công ty đã nhận được đã được ghi nhận vào chi phí hoạt động kinh doanh của Tổng Công ty.

Liên quan đến vụ kiện Tổng Công ty Hàng không Việt Nam thông đồng với các hãng hàng không khác nhằm tăng phí YQ. Trong năm 2009, Tổng Công ty đã ký hợp đồng tư vấn và thuê luật sư với hãng luật Hogan & Hartson nhằm rút Việt Nam ra khỏi danh sách bị kiện. Phí tư vấn này được xác định theo số giờ thực tế luật sư tư vấn. Trong năm, Tổng Công ty đã thanh toán cho hãng luật và ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh khoản phí với giá trị khoảng 290.000 USD.

Theo chương trình khách hàng thường xuyên (FFP) của Tổng Công ty, hội viên tham gia vào chương trình FFP sẽ được cộng điểm mỗi khi bay trên các chuyến bay của Tổng Công ty hoặc sử dụng các sản phẩm và dịch vụ của các công ty đối tác. Hội viên sẽ nhận được các lợi ích từ việc tích lũy điểm thường như: được thưởng vé bay miễn phí trên một số chuyến bay, được nâng hạng ghế. Tổng Công ty chưa xác định được nghĩa vụ nợ phải trả cho các hội viên của chương trình FFP tính đến thời điểm 31 tháng 12 năm 2010. Tuy nhiên, Ban Giám đốc Tổng Công ty đánh giá nghĩa vụ này là không trọng yếu tại ngày 31 tháng 12 năm 2010.

33. CÁC KHOẢN CAM KẾT HỖ TRỢ TỪ CHÍNH PHỦ

Ngày 23 tháng 11 năm 2009, Bộ Tài chính đã có Công văn số 16572/BTC-TCDN thông báo điều chỉnh vốn Điều lệ của Tổng Công ty Hàng không Việt Nam theo chỉ đạo của Thủ tướng Chính phủ. Theo đó, Bộ Tài chính thống nhất mức vốn Điều lệ năm 2009 của Tổng Công ty Hàng không Việt Nam là 8.942 tỷ đồng. Nhà nước sẽ cấp bổ sung vốn Điều lệ cho Tổng Công ty 1.524 tỷ đồng từ nguồn Quỹ hỗ trợ sắp xếp doanh nghiệp tại Tổng Công ty Đầu tư và kinh doanh vốn Nhà nước. Số vốn còn thiếu so với mức vốn Điều lệ đã xác định nêu trên là 1.103 tỷ đồng Tổng Công ty Hàng không Việt Nam có trách nhiệm bổ sung từ nguồn thu cổ phần hóa các đơn vị trực thuộc, nguồn lợi nhuận sau thuế chia theo vốn Nhà nước; lợi nhuận sau thuế chia theo vốn tự huy động. Tính đến ngày 31 tháng 12 năm 2010, Tổng Công ty đã nhận được 384 tỷ đồng vốn cấp cho dự án mua máy bay B787 và 970 tỷ đồng để góp vốn đầu tư vào Hãng Hàng không Cambodia Angkor Air. Số vốn cam kết hỗ trợ từ Chính phủ còn lại là 170 tỷ đồng.

34. CÁC KHOẢN CAM KẾT

Tháng 9 năm 2007, Tổng Công ty ký hợp đồng mua 10 máy bay A321-200 với Hãng Airbus S.A.S. Tổng mức đầu tư là 790,5 triệu Đô la Mỹ. Tổng số tiền đã thanh toán tính đến ngày 31 tháng 12 năm 2010 là 53,1 triệu Đô la Mỹ.

Tháng 11 năm 2007, Tổng Công ty ký hợp đồng mua 04 máy bay B787-8 với Hãng Boeing. Tháng 10 năm 2010, Tổng Công ty đã ký phụ lục điều chỉnh 4 máy bay B787-8 thành 4 máy bay B787-9 và mua bổ sung 4 máy bay B787-9. Tổng mức đầu tư của 8 máy bay B787-9 là 1.532,7 triệu Đô la Mỹ. Tổng số tiền đã thanh toán tính đến ngày 31 tháng 12 năm 2010 là 28,2 triệu Đô la Mỹ.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (Tiếp theo)

MẪU SỐ B 09-DN

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính kèm theo

34. CÁC KHOẢN CAM KẾT (Tiếp theo)

Tháng 12 năm 2007, Tổng Công ty ký hợp đồng mua 10 máy bay A350-900XWB với Hãng Airbus S.A.S. Tổng mức đầu tư là 1.806,5 triệu Đô la Mỹ. Tổng số tiền đã thanh toán tính đến 31 tháng 12 năm 2010 là 57,7 triệu Đô la Mỹ.

Trong năm 2009, Tổng Công ty đã ký phụ lục mua thêm 16 máy bay A321, bổ sung hợp đồng mua máy bay A321 năm 2007 ký với Hãng Airbus S.A.S. Tổng mức đầu tư cho phụ lục bổ sung hợp đồng này là 1.142,7 triệu Đô la Mỹ. Tổng số tiền đã thanh toán cho phụ lục hợp đồng tính đến ngày 31 tháng 12 năm 2010 là 183,69 triệu Đô la Mỹ.

Ngày 5 tháng 5 năm 2010, Tổng Công ty đã ký hợp đồng với Công ty Cổ phần Xuất nhập khẩu Hàng không về việc ủy thác nhập khẩu thiết bị buồng lái mô phỏng FFS-A320-200 từ CAE INC với tổng giá trị là 10,5 triệu Đô la Mỹ. Tổng số tiền thanh toán cho CAE INC tính đến ngày 31 tháng 12 năm 2010 là 4,2 triệu Đô la Mỹ.

35. CAM KẾT THUÊ HOẠT ĐỘNG

	<u>2010</u>	<u>2009</u>
	<u>VND</u>	<u>VND</u>
Chi phí thuê hoạt động tối thiểu đã ghi nhận vào Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh trong năm	4.024.204.694.022	2.740.569.108.040
Tại ngày kết thúc niên độ kế toán, Tổng Công ty có các khoản cam kết thuê hoạt động không hủy ngang với lịch thanh toán như sau:		
	<u>31/12/2010</u>	<u>31/12/2009</u>
	<u>VND</u>	<u>VND</u>
Trong vòng một năm	4.352.073.778.520	2.959.889.074.824
Từ năm thứ hai đến năm thứ năm	12.159.710.533.880	8.424.946.507.056
Sau năm năm	6.412.628.315.308	2.448.222.581.210
	<u>22.924.412.627.708</u>	<u>13.833.058.163.090</u>

Ngày 22 tháng 10 năm 2010, Tổng Công ty đã ký Hợp đồng thuê khô một (01) máy bay A330-200 MSN1266 với Air Lease Corporation. Thời hạn thuê là 96 tháng, thời hạn giao dự tính vào tháng 11 năm 2011. Số tiền đặt cọc phát sinh thực tế là 2.341.350 Đô la Mỹ/chiếc.

Ngày 22 tháng 10 năm 2010, Tổng Công ty đã ký Hợp đồng thuê khô một (01) máy bay A330-200 MSN1256 với Air Lease Corporation. Thời hạn thuê là 96 tháng, thời hạn giao dự tính vào tháng 10 năm 2011. Số tiền đặt cọc phát sinh thực tế là 2.341.350 Đô la Mỹ/chiếc.

36. SỰ KIỆN SAU NGÀY KẾT THÚC NIÊN ĐỘ KẾ TOÁN

Ngày 17 tháng 2 năm 2011, Chủ tịch Hội đồng Thành viên Tổng Công ty Hàng không Việt Nam đã ban hành Nghị Quyết số 247/NQ-HDTV/TCTHK về thực hiện tiến độ sắp xếp, cổ phần hóa doanh nghiệp. Theo đó, Xi nghiệp Thương mại mặt đất Tân Sơn Nhất, Xi nghiệp Thương mại mặt đất Nội Bài, Xi nghiệp Thương mại mặt đất Đà Nẵng sẽ thực hiện cổ phần hóa trong năm 2011.

Theo Nghị quyết số 536/NQ-HDQT/TCTHK ngày 29 tháng 3 năm 2011, Hội đồng Quản trị Tổng Công ty đã thông qua tiến độ góp vốn thành lập Công ty cổ phần Đầu tư Hàng không Việt Nam với tổng vốn góp là 3.060.000.000 đồng chiếm 51% vốn điều lệ của Công ty được thành lập.

Ngày 18 tháng 02 năm 2011, luật sư Liberati (nguyên đơn của vụ kiện) đã yêu cầu Chánh án Tòa án Dân sự Paris ra lệnh giải tỏa khoản tiền 5,2 triệu EUR của Tổng Công ty đang bị phong tỏa tại tài khoản của Đoàn luật sư Paris. Ngày 04 tháng 03 năm 2011, Tòa án Dân sự Paris đã ban hành quyết định bác bỏ khiếu nại của bên nguyên đơn và lệnh cho ông Liberati trả cho Vietnam Airlines khoản tiền 5.000 Euro theo quy định của điều 70 Luật tố tụng dân sự, án phí do ông Liberati trả. Tính đến thời điểm phát hành báo cáo này, Tổng Công ty đã nhận được thông báo của Tòa án Dân sự Paris về việc nộp đơn kháng án của luật sư Liberati.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (Tiếp theo)

MẪU SỐ B 09-DN

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính kèm theo

37. SỐ LIỆU SO SÁNH

Một số số liệu của báo cáo năm trước được phân loại lại để phù hợp với việc so sánh với số liệu của báo cáo năm nay như sau:

Bảng cân đối kế toán	Khoản mục	Trình bày lại trên báo	
		cáo năm 2010 VND	Theo báo cáo năm 2009 VND
Quỹ khen thưởng, phúc lợi	Nợ ngắn hạn	197.215.516.224	-
Quỹ khen thưởng, phúc lợi	Nguồn vốn	-	196.545.310.264
Quỹ hỗ trợ sắp xếp doanh nghiệp	Nguồn vốn	-	670.205.960



Phạm Ngọc Minh
Tổng Giám đốc

Ngày 15 tháng 5 năm 2011

Trần Thanh Hiền
Kế toán trưởng